

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGUYỄN THÀNH CÔNG

**TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN - 2015

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGUYỄN THÀNH CÔNG

**TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã số: 60.34.04.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. VŨ BÁ THỂ

THÁI NGUYÊN - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả đã nêu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng, trung thực và chưa được dùng để bảo vệ một học vị nào khác. Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành luận văn đều đã được cảm ơn. Các thông tin, trích dẫn trong luận văn đều đã được ghi rõ nguồn gốc./.

Thái Nguyên, tháng 5 năm 2015

Tác giả luận văn

Nguyễn Thành Công

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện Luận văn, học viên đã nhận được sự giúp đỡ và được tạo điều kiện thuận lợi từ nhiều cá nhân và tập thể.

Trước hết em xin cảm ơn chân thành nhất tới TS. Vũ Bá Thử, thầy đã giúp đỡ tận tình và trực tiếp hướng dẫn em trong suốt thời gian em thực hiện luận văn.

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, bộ phận Sau Đại học, cùng các thầy, cô giáo trong trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên đã tận tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho em trong quá trình học tập và thực hiện đề tài.

Trong quá trình thực hiện đề tài, tôi còn được sự giúp đỡ và cộng tác của các đồng chí tại các địa điểm nghiên cứu, tôi xin chân thành cảm ơn các bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã tạo điều kiện mọi mặt để tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, tháng 5 năm 2015

Tác giả luận văn

Nguyễn Thành Công

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Ý nghĩa khoa học của đề tài	3
5. Kết cấu của luận văn	3
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ	
QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	4
1.1. Một số vấn đề lý luận về quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
(FDI)	4
1.1.1. Vốn đầu tư	4
1.1.2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5
1.1.3. Nội dung quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI	9
1.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư tại các	
doanh nghiệp FDI	16
1.2. Kinh nghiệm thực tiễn quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp	
FDI của một số Tỉnh, Thành trong cả nước và bài học kinh nghiệm	
cho Bắc Ninh	20
1.2.1. Kinh nghiệm tỉnh Vĩnh Phúc	20
1.2.2. Kinh nghiệm tỉnh Hải Dương	22

1.2.3. Kinh nghiệm tỉnh Bắc Giang	23
1.2.4. Bài học cho Bắc Ninh	24
1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan	25
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	27
2.1. Các câu hỏi đặt ra mà đề tài cần giải quyết.....	27
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	27
2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin.....	27
2.2.2. Phương pháp xử lý thông tin.....	27
2.2.3. Phương pháp thống kê, mô tả	28
2.2.4. Phương pháp so sánh, phân tích các dãy số theo thời gian.....	28
2.2.5. Phương pháp đồ thị, hình, khối.....	28
2.2.6. Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo	29
2.3. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu.....	29
Chương 3: THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH	35
3.1. Khái quát điều kiện tự nhiên và đặc điểm KT - XH tỉnh Bắc Ninh.....	35
3.1.1. Điều kiện tự nhiên tỉnh Bắc Ninh	35
3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh	38
3.2. Thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.....	40
3.2.1. Thực trạng các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	40
3.2.2. Thực trạng quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	47
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI.....	54
3.3.1. Hệ thống chính sách.....	54

3.3.2. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng.	55
3.3.3. Sự phát triển của đội ngũ lao động, của trình độ khoa học và công nghệ và hệ thống doanh nghiệp trong nước và trên địa bàn	57
3.4. Đánh giá thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.....	57
3.4.1. Những kết quả đạt được	57
3.4.2. Hạn chế.....	61
3.4.3. Nguyên nhân	65
Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH	69
4.1. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu nâng cao công tác quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	69
4.1.1. Quan điểm	69
4.1.2. Phương hướng	70
4.1.3. Mục tiêu	74
4.2. Giải pháp tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.....	75
4.2.1. Hoàn thiện các cơ chế chính sách quản lý để thu hút dòng vốn FDI.....	75
4.2.2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	76
4.2.3. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiểm tra vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	78
4.2.4. Giải pháp về tài nguyên, môi trường, cân bằng sinh thái	82
4.3. Một số kiến nghị và đề xuất	84
KẾT LUẬN	86
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	88

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

FDI	:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	:	Tổng thu nhập quốc nội
IMF	:	Quỹ tiền tệ quốc tế
KCN	:	Khu công nghiệp
KH - CN	:	Khoa học công nghệ
ODA	:	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	:	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PCI	:	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
ROA	:	Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản
ROE	:	Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu
TNCs	:	Các công ty xuyên quốc gia
WTO	:	Tổ chức thương mại thế giới
XHCN	:	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng của các ngành trên địa bàn Bắc Ninh giai đoạn 2011 - 2014	38
Bảng 3.2. Quy mô một số KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2014	40
Bảng 3.3: Số lượng doanh nghiệp FDI trên địa bàn Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014	41
Bảng 3.4: Quy mô nguồn vốn đầu tư vào các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014	41
Bảng 3.5: Một số chỉ số tài chính của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014	43
Bảng 3.6: Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014.....	46
Bảng 3.7: Số lao động có việc làm và mức lương bình quân của người lao động trong khu vực FDI của Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014	59
Bảng 3.8: Doanh thu và giá trị nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014.....	59
Bảng 3.9: Tình hình tiền lương tiền thưởng Tết trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2014	62
Bảng 3.10: Các chỉ số thành phần của PCI Bắc Ninh, giai đoạn 2012 - 2014	66

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 3.1. Bản đồ tỉnh Bắc Ninh.....	39
Hình 3.2: Cơ cấu vốn đầu tư vào các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh phân theo quốc tịch nhà đầu tư năm 2014	42
Hình 3.3: Chỉ số ROA và ROE trung bình của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh so với một số địa phương lân cận năm 2014	45
Hình 3.4: Đánh giá về an ninh, trật tự tại các địa phương có doanh nghiệp FDI của tỉnh Bắc Ninh	64

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như một mốc quan trọng đánh dấu quá trình mở cửa trong chính sách đổi mới được Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 với nội dung cốt lõi là chuyển từ nền kinh tế đơn thành phần sang đa thành phần, từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), từ nền kinh tế khép kín sang nền kinh tế mở. Đồng thời, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, là cầu nối gắn kết nền kinh tế trong nước với khu vực và quốc tế.

Ngày nay nguồn vốn FDI ngày càng trở nên quan trọng với chúng ta bởi FDI không chỉ là nguồn cung cấp vốn quan trọng mà còn là con đường cung cấp công nghệ hiện đại, những bí quyết kỹ thuật đặc biệt và những kinh nghiệm trong quản lý và là cơ hội tốt cho Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế thế giới.

Bắc Ninh là tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu, trao đổi với bên ngoài, tạo ra nhiều cơ hội to lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội và khai thác các tiềm năng hiện có của tỉnh. Bắc Ninh đã thu hút được một lượng vốn FDI vào một số lĩnh vực then chốt, góp phần đáng kể vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương. Với tỉnh Bắc Ninh, FDI vẫn còn nhiều triển vọng và là một hướng huy động vốn cần được quan tâm hơn nữa cho sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh.

Từ thực tiễn những năm qua, bên cạnh những thành tựu đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quá trình tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh, những hạn chế đã bộc lộ đòi hỏi cần có những nghiên cứu sâu hơn nữa cả về lý luận và thực tiễn cho hoạt động thu hút và quản lý tốt hơn nữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo môi trường đầu tư năng động, hấp dẫn đồng thời tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế trong lộ trình hội nhập đầy đủ với nền kinh tế quốc tế.

Xuất phát từ ý tưởng nêu trên, tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu ***“Tăng cường quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”*** làm luận văn Thạc sỹ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Thông qua việc nghiên cứu tình hình quản lý nhà nước về vốn FDI tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, tác giả đưa ra những đánh giá nhận xét khách quan về nội dung này. Từ đó, xây dựng các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý vốn tại các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về vốn đầu tư và quản lý vốn đầu tư từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Phân tích thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý vốn đầu tư với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Luận văn tập trung nghiên cứu quá trình quản lý vốn FDI tại tỉnh Bắc Ninh, trong đó tập trung vào nghiên cứu công tác quản lý nhà nước về vốn ở một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh qua từng năm và cả giai đoạn, sự chuyển biến trong cơ cấu FDI và ảnh hưởng từ các chính sách của tỉnh đến thu hút cũng như trong triển khai công tác quản lý vốn FDI, đặt trong bối cảnh chung của cả nước hiện nay.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi nội dung: Quản lý vốn FDI với các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Bắc Ninh.

- Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu thực trạng quản lý vốn FDI với các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Bắc Ninh trong 3 năm 2012, năm 2013 và năm 2014.

- Phạm vi về không gian: tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

4. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Thông qua việc nghiên cứu, phân tích, làm sáng tỏ trong luận văn những vấn đề lý luận về quản lý vốn đầu tư với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh đã đóng góp vào kho tàng cơ sở lý luận của vấn đề này. Đồng thời, là căn cứ lý luận trực tiếp để nghiên cứu và giải quyết những vấn đề thực tiễn của đề tài này.

Trên cơ sở ý nghĩa lý luận và phân tích thực trạng quản lý vốn đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh đã góp phần giải quyết vấn đề thực tiễn đang đặt ra ở đây là làm thế nào để nâng cao hiệu quả quản lý vốn đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả nghiên cứu (những giải pháp) của luận văn sẽ có ý nghĩa to lớn, đóng góp vào quá trình giải quyết vấn đề thực tiễn, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả quản lý vốn đầu tư với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh hiện nay và những năm tiếp theo.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo luận văn kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng về công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chương 4: Một số giải pháp tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Một số vấn đề lý luận về quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

1.1.1. Vốn đầu tư

Cho đến nay, đầu tư không phải là một khái niệm mới đối với nhiều người, nhất là đối với những người hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thuật ngữ này lại được hiểu rất khác nhau. Có người cho rằng đầu tư là phải bỏ một cái gì đó vào một việc nhất định để thu lại một lợi ích trong tương lai. Nhưng cũng có người lại quan niệm đầu tư là các hoạt động sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận. Thậm chí thuật ngữ này thường được sử dụng rộng rãi, như câu cửa miệng để nói lên chi phí về thời gian, sức lực và tiền bạc vào mọi hoạt động của con người trong cuộc sống (Phùng Xuân Nhạ, 2009). Nhưng có thể đưa ra một khái niệm cơ bản về đầu tư được nhiều người thừa nhận, đó là *“đầu tư là việc sử dụng một lượng tài sản nhất định như vốn, công nghệ, đất đai, ... vào một hoạt động kinh tế cụ thể nhằm tạo ra một hoặc nhiều sản phẩm cho xã hội để thu lợi nhuận”*. Người bỏ ra một số lượng tài sản được gọi là nhà đầu tư hay chủ đầu tư. Chủ đầu tư có thể là các tổ chức, cá nhân và cũng có thể là nhà nước.

Nguồn vốn đầu tư này có thể là những tài sản hữu hình như đất đai, nhà cửa, nhà máy, thiết bị, hàng hoá hoặc tài sản vô hình như bằng sáng chế, phát minh, nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết kỹ thuật, uy tín kinh doanh, bí quyết thương mại... Các doanh nghiệp còn có thể đầu tư bằng cổ phần, trái phiếu, các quyền về sở hữu tài sản khác như quyền thế chấp, cầm cố hoặc các quyền có giá trị về mặt kinh tế như các quyền thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Đối với nền kinh tế nói chung, toàn bộ việc đầu tư được tiến hành ở một thời kỳ nhất định là nhân tố cơ bản duy trì và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế tạo ra sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, giải quyết công ăn việc làm, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong thời kỳ tiếp theo. Xét về lâu dài, khối lượng đầu tư của ngày hôm nay sẽ quyết định dung lượng sản xuất, tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức độ cải thiện đời sống trong tương lai.

1.1.2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.2.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hiện tượng kinh tế quốc tế, xuất hiện trong thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang độc quyền. Hiện tượng này bắt nguồn từ các nước có trình độ phát triển cao như: Anh, Pháp, Đức,... vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Theo các chuẩn mực của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) và Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), khái niệm FDI được hiểu theo phạm vi rộng.

Theo IMF: *FDI nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.*

Theo OECD: *Đầu tư trực tiếp được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp đặc biệt là những khoản đầu tư mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp nói trên bằng cách: (i) Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; (ii) Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; (iii) Tham gia vào một doanh nghiệp mới; (iv) Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm).*

Hai khái niệm trên nhấn mạnh đến mục tiêu thực hiện các *lợi ích dài hạn* của một chủ thể cư trú tại một nước, được gọi là nhà đầu tư trực tiếp

thông qua một chủ thể khác cư trú ở nước khác, gọi là doanh nghiệp nhận đầu tư trực tiếp. Mục tiêu lợi ích dài hạn đòi hỏi phải có một quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp nhận đầu tư trực tiếp, đồng thời nhà đầu tư có một mức độ ảnh hưởng đáng kể đối với việc quản lý doanh nghiệp này.

Khái niệm của WTO: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có một tài sản ở nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền kiểm soát tài sản đó. Quyền kiểm soát là dấu hiệu để phân biệt FDI với các hoạt động đầu tư khác.*

Luật đầu tư năm 2005 tại Việt Nam có đưa ra khái niệm về “đầu tư”, “đầu tư trực tiếp”, “đầu tư nước ngoài” nhưng không đưa ra khái niệm “đầu tư trực tiếp nước ngoài”. Tuy nhiên từ các khái niệm này có thể hiểu: *“FDI là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia kiểm soát hoạt động đầu tư ở Việt Nam hoặc nhà đầu tư Việt Nam bỏ vốn đầu tư và tham gia kiểm soát hoạt động đầu tư ở nước ngoài theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.*

Tóm lại có thể hiểu theo cách chung nhất: *FDI là một hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư cho một dự án ở nước khác nhằm giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát dự án đó* (Phùng Xuân Nhạ, 2009).

1.1.2.2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài

** Đối với các nước đầu tư*

- Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho phép các công ty có thể kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm đã được sản xuất và tiêu thụ ở thị trường trong nước. Thông qua FDI, các công ty của nước phát triển chuyển được một phần các sản phẩm công nghiệp ở giai đoạn cuối của chu kỳ sống sản phẩm sang các nước nhận đầu tư để tiếp tục sử dụng chúng như những sản phẩm mới ở nước này, tạo thêm lợi nhuận cho nhà đầu tư.

- Cho phép chủ đầu tư bành trướng sức mạnh về kinh tế, tăng cường khả năng ảnh hưởng của mình trên thị trường quốc tế, nhờ mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm, lại tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của nước nhận đầu tư, giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh với các hàng hoá nhập từ các nước khác.

- Thông qua FDI, các nước đi đầu tư tận dụng được những lợi thế về chi phí sản xuất thấp của các nước nhận đầu tư (giá nhân công rẻ, chi phí khai thác nguyên, vật liệu tại chỗ thấp) để hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí vận chuyển đối với sản xuất hàng thay thế nhập khẩu ở các nước tiếp nhận đầu tư. Nhờ đó, mà nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

** Đối với nước nhận đầu tư:*

- Tạo điều kiện tiếp nhận công nghệ hiện đại: Lợi ích quan trọng mà FDI mang lại đó là khoa học công nghệ hiện đại, kỹ xảo chuyên môn, trình độ quản lý tiên tiến. Khi đầu tư vào một nước nào đó, chủ đầu tư không chỉ đưa vào nước đó vốn bằng tiền mà còn chuyển cả vốn hiện vật như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu... (hay còn gọi là phần cứng), tri thức khoa học, bí quyết quản lý, năng lực tiếp cận thị trường... (hay còn gọi là phần mềm.) Do vậy về lâu dài đây chính là lợi ích căn bản nhất đối với nước nhận đầu tư. FDI có thể thúc đẩy phát triển các ngành nghề mới, đặc biệt là những ngành nghề đòi hỏi hàm lượng công nghệ cao. Vì thế nó có tác dụng to lớn đối với quá trình công nghiệp hóa hiện đại hoá, dịch chuyển cơ cấu kinh tế nhanh trong các nước nhận đầu tư. Mặt khác, FDI đem lại kinh nghiệm quản lý, kỹ năng kinh doanh và trình độ kỹ thuật cho các đối tác trong nước nhận đầu tư, thông qua những chương trình đào tạo và quá trình vừa học vừa làm. Thêm vào đó, FDI còn mang lại những kiến thức sản xuất phức tạp trong khi tiếp nhận công nghệ của các nước nhận đầu tư. Và, FDI còn thúc đẩy các nước nhận đầu tư phải cố gắng đào tạo những kỹ sư, những nhà quản lý có trình độ chuyên môn để tham gia vào các công ty liên doanh với nước ngoài.

- Khai thác được nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển thị trường và kích thích tăng trưởng kinh tế trên địa bàn nhận đầu tư: Đối với địa bàn có nhiều tài nguyên khoáng sản nhưng không đủ khả năng khai thác thì việc thành lập các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo điều kiện để khai thác lợi thế về tự nhiên. Sự phát triển của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng tạo sức ép và điều kiện để hiện đại hoá kết cấu hạ tầng như hệ thống đường xá, kho tàng, sân bay, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện, nước... đồng thời tăng năng lực sản xuất và năng suất lao động cho các cơ sở sản xuất hiện có.

- FDI thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Yêu cầu chuyển dịch trong nền kinh tế không chỉ đòi hỏi của bản thân sự phát triển nội tại nền kinh tế, mà còn là đòi hỏi của xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những bộ phận quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Thông qua hoạt động đầu tư này các quốc gia sẽ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình phân công lao động quốc tế. Để hội nhập vào nền kinh tế giữa các nước trên thế giới, đòi hỏi mỗi quốc gia phải thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước cho phù hợp với sự phân công lao động quốc tế. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của mỗi nước phù hợp với trình độ chung trên thế giới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Ngược lại, chính hoạt động đầu tư lại góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bởi vì:

Một là, thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài làm xuất hiện nhiều lĩnh vực và ngành kinh tế mới ở các nước nhận đầu tư.

Hai là, đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần vào sự phát triển nhanh chóng trình độ kỹ thuật công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, góp phần thúc đẩy

tăng năng suất lao động ở một số ngành này và tăng tỷ phần của nó trong nền kinh tế.

Ba là, một số ngành được kích thích phát triển bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng cũng có nhiều ngành bị mai một đi, rồi đi đến chỗ bị xóa bỏ.

- Tạo thêm việc làm, góp phần bồi dưỡng đội ngũ lao động có kỹ năng và tay nghề cao cho địa bàn tiếp nhận đầu tư: Chính hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và sự tăng trưởng kinh tế mà nó mang lại đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm, làm giảm thất nghiệp. Bài toán khó về việc làm được giải quyết một phần đáng kể nhờ vào doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và những ảnh hưởng dây chuyền của nó đối với các ngành cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, thông qua quá trình lao động trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài mà người lao động của địa bàn nhận đầu tư trực tiếp sẽ tiếp thu được những kỹ năng sản xuất mới, tiên tiến góp phần nâng cao tay nghề và tạo được thu nhập ổn định, đảm bảo đời sống.

1.1.3. Nội dung quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI

**** Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch***

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN ở Việt Nam, doanh nghiệp FDI có quyền tự chủ kinh doanh và các nhà đầu tư nước ngoài chỉ muốn đầu tư vào những nơi có thể khai thác được nhiều lợi thế so sánh nhất. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, khả năng thu hồi vốn nhanh, ở những nơi có cơ sở hạ tầng vật chất có thuận lợi. Những điều đó dễ dẫn đến tình trạng mất cân đối đối trong cơ cấu đầu tư và thiệt hại chung cho nền kinh tế. Để các doanh nghiệp FDI phát triển theo hướng “lành mạnh”, cân đối trong phạm vi địa bàn tiếp nhận đầu tư, giữa các ngành kinh tế và giữa các vùng thì việc xây dựng chiến lược, qui hoạch và kế hoạch thu hút FDI đóng một vai trò rất quan trọng trong quản lý nhà nước. Nhiệm vụ của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI là phải định hướng,

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

điều tiết vốn FDI trên cơ sở có quy hoạch một cách chi tiết và rõ ràng sao cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa bàn tiếp nhận đầu tư.

Xây dựng chiến lược, qui hoạch, kế hoạch là phải thỏa mãn các nguyên tắc về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng mà Nhà nước Việt Nam đề ra; phải thể hiện được thành các danh mục dự án đầu tư cụ thể để truyền đến các nhà đầu tư nước ngoài những lĩnh vực, địa bàn đang cần gọi vốn; chỉ rõ những ngành nghề, vùng được phép đầu tư hoặc không được phép đầu tư. Trong chiến lược thu hút FDI phải thể hiện được quyết tâm chính trị cao, mục tiêu tương xứng với yêu cầu, đòi hỏi của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát huy được lợi thế so sánh của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, song cần tuân thủ nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Chiến lược thu hút FDI cũng phải thỏa mãn nhu cầu và lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài, cũng không thể buộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoàn toàn theo ý muốn của địa bàn tiếp nhận đầu tư, mà phải quan tâm tới lợi ích của họ khi ban hành chính sách, khéo léo hài hoà lợi ích giữa các bên. Nếu không, e rằng sẽ khó thu hút được nhiều nguồn vốn FDI và các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới.

Chiến lược thu hút FDI là cơ sở để xây dựng quy hoạch và kế hoạch thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực kinh tế và vùng lãnh thổ. Do đó, việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thu hút FDI cần phải có tính động, không được khép kín mà phải mang tính hợp pháp hoá, có sự liên kết giữa các vùng và các địa phương với nhau.

Quy hoạch không thể chạy theo dự án mà cần theo quy luật cung - cầu của thị trường. Nhà nước quản lý quy hoạch nhưng cần đưa ra quy hoạch rõ ràng để các nhà đầu tư nước ngoài được tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, trừ những lĩnh vực cấm. Chất lượng của quy hoạch và kế hoạch thu hút FDI được nâng cao hay không, phù hợp với nền kinh tế thị trường và có đảm bảo quản lý vĩ mô của Nhà nước phụ thuộc vào rất nhiều khâu xây dựng

chiến lược trong lĩnh vực này. Để xây dựng chiến lược có chất lượng, sát với tình hình thực tế, cần chú trọng công tác dự báo, cập nhật thông tin thị trường trong nước và quốc tế, tăng tính mở, tính linh hoạt trong các phương án để dễ thích ứng được sự thay đổi nhanh chóng của thị trường và xu hướng vận động của FDI dài hạn, công tác quy hoạch, kế hoạch phải được xây dựng đồng bộ và cụ thể hoá cho từng giai đoạn.

Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra nhiệm: “Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phấn đấu đạt trên 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm. Mở rộng lĩnh vực, địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào những thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, hiệu quả nguồn FDI”. Trên cơ sở chủ trương, quan điểm của Đảng, chiến lược phải đề ra được mục tiêu cụ thể cho từng thời kỳ, bao gồm cả mục tiêu về tăng số lượng vốn đăng ký, vốn thực hiện, đặc biệt cần chú ý đến mục tiêu về chất lượng, hiệu quả trong thu hút và quản lý FDI. Xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình cho từng giai đoạn cụ thể với hệ thống các giải pháp tích cực có tính khả thi cao; chú ý tới các cơ chế chính sách thực sự hấp dẫn có sức cạnh tranh cao. Chính sách thu hút FDI cần phải thể hiện được tính linh hoạt, mềm dẻo, ổn định, minh bạch cao nhằm tạo điều kiện, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của chiến lược phát kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh, lâu dài và thực sự là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam thì việc xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch thì ngày càng cần phải được nâng cao.

** Ban hành chính sách và pháp luật*

Bên cạnh việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, Nhà nước còn phải xây dựng các chính sách đầu tư nước ngoài. Bởi vì sự tác động của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu là thông qua hình thức gián tiếp hơn là cách thức tác động trực tiếp

mang tính chất hành chính. Tác động gián tiếp mang tính mềm dẻo, uyển chuyển, vừa bảo đảm tính tự chủ của các doanh nghiệp, vừa bảo đảm mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời cho phép tôn trọng các qui luật của thị trường. Vì thế, việc xây dựng, hoàn thiện chính sách và pháp luật đối với doanh nghiệp FDI, được xem như là công cụ hữu hiệu nhất của Nhà nước trong việc quản lý loại hình doanh nghiệp này, nhằm khai thác vai trò tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của nó. Hệ thống chính sách và pháp luật phải tạo điều kiện thuận lợi, cơ hội bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt đối xử trong tiếp cận các cơ hội đầu tư khai thác cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật mà qua đó đạt hiệu quả cao nhất ở cả thị trường trong nước và thị trường thế giới. Chính sách và pháp luật đối với hoạt động FDI phải phù hợp với những nguyên tắc thông lệ chủ yếu của thế giới, đặc biệt là của các nước công nghiệp phát triển.

Chính sách và pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI. Bởi vì, chính sách mang tính định hướng và nền tảng để xây dựng pháp luật; còn pháp luật là phương tiện để cụ thể hoá và thực thi chính sách. Vậy, chính sách và pháp luật là hai phạm trù song hành và gắn kết chặt chẽ với nhau; giải quyết đúng đắn mối quan hệ này sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI. Trong mối quan hệ giữa chính sách và pháp luật đối với doanh nghiệp FDI, thì chính sách bao giờ cũng đi trước một bước. Chính sách phải phản ánh một cách trung thực, khách quan về khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và dự báo khả năng, khuynh hướng phát triển của loại hình kinh tế này trong tương lai. Nếu chính sách không đảm nhận được vai trò của mình, thì tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng khi luật hoá các chính sách thành các văn bản pháp luật, pháp luật hoặc sẽ không có tính khả thi, hoặc sẽ kìm hãm sự phát triển của khu vực doanh nghiệp FDI. Do đó, khi xây dựng chính sách và pháp luật

đối với doanh nghiệp FDI, đòi hỏi phải được đúc kết từ thực tiễn và dự báo được tương lai.

** Kiểm tra, thanh tra và giám sát*

Hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước kiểm tra và giám sát chặt chẽ trên nhiều hình thức và phương pháp. Mục đích của công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát là hướng dẫn doanh nghiệp FDI chấp hành đúng pháp luật, phát hiện những sai sót trong quá trình thực hiện pháp luật để Nhà nước kịp thời có biện pháp uốn nắn, sửa chữa và ngăn chặn sai phạm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đồng thời thông qua việc thanh tra, kiểm tra và giám sát, còn tạo ra nguồn thông tin phản hồi từ doanh nghiệp FDI để các cơ quan quản lý nhà nước có căn cứ đánh giá hiệu quả và mức độ hợp lý của hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách đã ban hành. Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp FDI là hoạt động thường xuyên liên tục của các cơ quan quản lý nhà nước, nhưng không can thiệp quá sâu vào hoạt động tác nghiệp, làm mất quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, Nhà nước thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra và giám sát đối với doanh nghiệp FDI không chỉ đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật mà nhằm tạo điều kiện giúp đỡ và hỗ trợ doanh nghiệp FDI tháo gỡ khó khăn.

** Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn đầu tư*

Bên cạnh những nội dung quản lý nêu trên thì vấn đề đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng là nội dung quan trọng. Thông thường, để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp FDI có thể căn cứ vào các chỉ tiêu sau:

- Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia là giá trị gia tăng tổng sản phẩm quốc dân. Do đó, đánh giá hiệu quả đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế

là một nhiệm vụ quan trọng. Đóng góp của GDP được căn cứ vào chỉ số quy mô đóng góp và tỷ lệ đóng góp. Tỷ lệ đóng góp vào GDP được tính bằng tỷ lệ giữa tổng giá trị gia tăng do khu vực FDI sản xuất ra và giá trị gia tăng tổng sản phẩm quốc dân. Thông qua chỉ số này, ta xác định được vai trò của nguồn vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế thông qua quy mô đóng góp vào GDP.

- Đóng góp vào ngân sách nhà nước.

Lợi nhuận của doanh nghiệp FDI một phần được để lại cho nước sở tại thông qua những đóng góp vào cho ngân sách nhà nước. Nó được đánh giá qua số lượng thuế mà các doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước, và tỷ trọng trong tổng lượng thuế mà các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn. Từ các chỉ số này và số liệu về khối lượng vốn đầu tư trong địa bàn ta thấy được vai trò của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới việc cải thiện cán cân ngân sách nhà nước.

- Các chỉ số phản ánh đóng góp của FDI vào năng lực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu.

Như ta đã biết, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu được chảy vào khu vực kinh tế công nghiệp. Thông qua các chỉ số như tỷ trọng đóng góp của FDI trên tổng giá trị sản xuất công nghiệp địa phương, tốc độ tăng của giá trị sản xuất công nghiệp tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Khi đó ta sẽ thấy được năng lực sản xuất của khu vực kinh tế FDI so với các khu vực khác trong nền kinh tế. FDI còn có tác động tới cán cân thanh toán quốc tế. Mức độ tác động được đánh giá thông qua các chỉ số: Tỷ trọng giá trị của khu vực kinh tế FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu và tổng kim ngạch nhập khẩu, giá trị xuất khẩu ròng của khu vực kinh tế FDI.

- Đóng góp của FDI vào việc làm và nguồn nhân lực.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình, các doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng lợi thế chi phí lao động thấp. Tạo ra nhiều công ăn việc làm

cho lao động địa phương. Những giá trị này được xác định bằng số lượng việc làm được tạo ra từ khu vực kinh tế FDI. Và con số tỷ trọng trong tổng số lao động tại địa phương.

- Đóng góp của FDI vào nâng cao cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại địa phương.

Chỉ tiêu này được đánh giá một cách tương đối qua số lượng cơ sở hạ tầng mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xây dựng được trên địa bàn, như số lượng nhà máy, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp... mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản xây dựng được.

Các tiêu chí này được đưa ra trên cơ sở các tiêu chí của thế giới và quan điểm của nước tiếp nhận đầu tư. Hoạt động FDI chỉ diễn ra ở nơi có lợi nhuận cao, khai thác triệt để lợi thế so sánh của nước chủ nhà. Trong từng giai đoạn phát triển, mỗi quốc gia chỉ nên đặt ra một số mục tiêu chủ đạo trên cơ sở nội lực vốn có của đất nước, đây sẽ là đòn bẩy thúc đẩy hoạt động kinh tế - xã hội phát triển. Các mục tiêu chủ đạo có thể được điều chỉnh cho phù hợp với lợi thế của đất nước khi có sự thay đổi tương ứng với mỗi giai đoạn của sự phát triển. Không một quốc gia nào có thể đạt được tất cả các mục tiêu trong cùng một giai đoạn của sự phát triển. Do vậy, cần phải biết xác định đâu là mục tiêu trọng tâm của công tác thu hút FDI trong từng giai đoạn, đồng thời có biện pháp sử dụng nguồn vốn này một cách hữu hiệu.

Giá trị tuyệt đối của FDI trong tổng vốn đầu tư thể hiện lượng vốn FDI thu hút được và vai trò to lớn của nó đối với nhu cầu về vốn cho sự phát triển kinh tế. Cùng các chỉ tiêu về ngân sách, kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thanh toán - đây là những tiêu chí thể hiện hiệu quả của việc sử dụng FDI trong đầu tư. Hoạt động FDI tạo thêm nguồn thu cho ngân sách của nhà nước, cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế, tăng nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia. Chính vì vậy, đánh giá sự phát triển của một quốc gia không chỉ xét về mặt kinh tế mà còn phải chú ý về mặt xã hội. Hai mặt này có

mối quan hệ hữu cơ, chặt chẽ với nhau. Hiệu quả kinh tế cao góp phần tăng tỷ lệ tích lũy, nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật, trình độ văn hoá, tạo công ăn việc làm, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường sinh thái...và cũng tạo điều kiện giải quyết các vấn đề xã hội khác. Do vậy, kinh tế và xã hội luôn gắn bó chặt chẽ và tác động qua lại với nhau. Khi nhấn mạnh hiệu quả kinh tế đồng thời phải quan tâm đến hiệu quả xã hội.

1.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI

- Hệ thống chính sách

Hoạt động kinh doanh quốc tế nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng luôn luôn chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống chính sách và luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư bao gồm các qui định liên quan trực tiếp đến FDI và các qui định có ảnh hưởng gián tiếp đến FDI.

Các qui định của luật pháp và chính sách liên quan trực tiếp FDI bao gồm:

+ Các qui định về việc thành lập và hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài (cho phép, hạn chế, cấm đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực; cho phép tự do hay hạn chế quyền sở hữu của các chủ đầu tư nước ngoài đối với các dự án; cho phép tự do hoạt động hay áp đặt một số điều kiện hoạt động; có hay không các ưu đãi nhằm khuyến khích FDI;...),

+ Các tiêu chuẩn đối xử đối với FDI (phân biệt hay không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư có quốc tịch khác nhau,...) và cơ chế hoạt động của thị trường trong đó có sự tham gia của thành phần kinh tế có vốn ĐTNN (cạnh tranh có bình đẳng hay không; có hiện tượng độc quyền không; thông tin trên thị trường có rõ ràng, minh bạch không;...).

Các qui định này ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng và kết quả của hoạt động FDI. Các qui định thông thoáng, có nhiều ưu đãi, không có hoặc ít có các rào cản, hạn chế hoạt động FDI sẽ góp phần tăng cường thu hút FDI

vào và tạo thuận lợi cho các dự án FDI trong quá trình hoạt động. Ngược lại, hành lang pháp lý và cơ chế chính sách có nhiều qui định mang tính chất hạn chế và ràng buộc đối với FDI sẽ khiến cho FDI không vào được hoặc các chủ đầu tư không muốn đầu tư. Các qui định của luật pháp và chính sách sẽ được điều chỉnh tùy theo định hướng, mục tiêu phát triển của từng quốc gia trong từng thời kỳ, thậm chí có tính đến cả các qui hoạch về ngành và vùng lãnh thổ.

Bên cạnh đó, một số các qui định, chính sách trong một số ngành, lĩnh vực khác cũng có ảnh hưởng đến quyết định của chủ đầu tư như:

Chính sách thương mại có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư vì FDI gắn với sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Ví dụ các nước theo đuổi chiến lược phát triển sản xuất trong nước để thay thế nhập khẩu sẽ thu hút được nhiều FDI vào sản xuất các hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước nhưng sau đó một thời gian khi thị trường đã bão hòa nếu nước đó không thay đổi chính sách thì sẽ không hấp dẫn được FDI.

Chính sách tư nhân hóa liên quan đến việc cổ phần hóa, bán lại các công ty. Những nước cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào quá trình tư nhân hóa sẽ tạo cho các nhà đầu tư nước ngoài nhiều cơ hội, nhiều sự lựa chọn hơn trước khi quyết định đầu tư.

Chính sách tiền tệ và chính sách thuế có ảnh hưởng quan trọng đến sự ổn định của nền kinh tế. Các chính sách này ảnh hưởng đến tốc độ lạm phát, khả năng cân bằng ngân sách của nhà nước, lãi suất trên thị trường. Như vậy các chính sách này ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định đầu tư. Các chủ đầu tư đều muốn đầu tư vào các thị trường có tỷ lệ lạm phát thấp. Lãi suất trên thị trường nước nhận đầu tư sẽ ảnh hưởng đến chi phí vốn, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập của các chủ đầu tư nước ngoài. Chính sách thuế của nước nhận đầu tư cũng thu hút được sự quan tâm rất lớn của các chủ đầu tư. Thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của các dự án FDI. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tiêu thụ đặc biệt,... ảnh hưởng trực

tiếp đến giá thành sản phẩm. Nhìn chung các chủ đầu tư đều tìm cách đầu tư ở những nước có các loại thuế thấp.

Chính sách tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá các tài sản ở nước nhận đầu tư, giá trị các khoản lợi nhuận các chủ đầu tư thu được và năng lực cạnh tranh của các hàng hóa xuất khẩu của các chi nhánh nước ngoài. Một nước theo đuổi chính sách đồng tiền quốc gia yếu sẽ có lợi trong việc thu hút đầu tư nước ngoài và xuất khẩu hàng hóa. Chính vì vậy chính sách này ảnh hưởng đến FDI.

Chính sách liên quan đến cơ cấu các ngành kinh tế và các vùng lãnh thổ (khuyến khích phát triển ngành nào, vùng nào; ngành nào đã bão hòa rồi; ngành nào, vùng nào không cần khuyến khích,...)

Chính sách lao động: có hạn chế hay không hạn chế sử dụng lao động nước ngoài; ưu tiên hay không ưu tiên cho lao động trong nước,....

Chính sách giáo dục, đào tạo, chính sách y tế,... ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lao động cung cấp cho các dự án FDI.

Các qui định trong các hiệp định quốc tế mà nước nhận đầu tư tham gia ký kết. Ngày nay, các qui định này thường tạo thuận lợi cho FDI vì nó bảo vệ quyền lợi cho các nhà đầu tư, hướng tới không phân biệt các chủ đầu tư theo quốc tịch,...

Nhìn chung các chủ đầu tư nước ngoài thích đầu tư vào những nước có hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ, thông thoáng, minh bạch và có thể dự đoán được. Điều này đảm bảo cho sự an toàn của vốn đầu tư. Ngoài ra, đây cũng là căn cứ để cho cơ quan quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước đối với vốn FDI nói riêng xây dựng được các nội dung quản lý tương ứng.

- Sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

Ngoại trừ đối với các nhà đầu tư nước ngoài chuyên kinh doanh trong lĩnh vực hạ tầng, còn sự phát triển của cơ sở hạ tầng kinh tế của một quốc gia

và một địa phương luôn là điều kiện vật chất hàng đầu để các chủ đầu tư có thể nhanh chóng thông qua các quyết định và triển khai trên thực tế các dự án đầu tư đã cam kết. Một tổng thể hạ tầng phát triển phải bao gồm một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại với các cầu, cảng, đường sá, kho bãi và các phương tiện vận tải đủ sức bao phủ quốc gia và đủ tầm hoạt động quốc tế; một hệ thống bưu điện thông tin liên lạc viễn thông với các phương tiện nghe - nhìn hiện đại, có thể nối mạng thống nhất toàn quốc và liên thông với toàn cầu; hệ thống điện nước dồi dào và phân bổ tiện lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống và một hệ thống mạng lưới cung cấp các loại dịch vụ khác (y tế, giáo dục, giải trí, các dịch vụ hải quan, tài chính, thương mại, quảng cáo, kỹ thuật, v.v...) phát triển rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao. Tóm lại, hệ thống kết cấu hạ tầng là điều kiện tiên quyết giúp cho các chủ đầu tư nước ngoài giảm được chi phí sản xuất về giao thông vận tải, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI.

- Sự phát triển của đội ngũ lao động, của trình độ khoa học và công nghệ và hệ thống doanh nghiệp trong nước và trên địa bàn.

Đội ngũ nhân lực có kỹ thuật cao là điều kiện hàng đầu để một nước và địa phương vượt qua được những hạn chế về tài nguyên thiên nhiên và trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Việc thiếu các nhân lực kỹ thuật lành nghề, các nhà lãnh đạo, quản lý cao cấp, các nhà doanh nghiệp tài ba và sự lạc hậu về trình độ khoa học - công nghệ trong nước sẽ khó lòng đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư, làm chậm và thu hẹp lại dòng vốn nước ngoài chảy vào trong nước và địa phương.

Một hệ thống doanh nghiệp trong nước phát triển, đủ sức hấp thu công nghệ chuyển giao, và là đối tác ngày càng bình đẳng với các đầu tư nước ngoài, là điều kiện cần thiết để nước và địa phương tiếp nhận đầu tư có thể thu hút được nhiều hơn và hiệu quả hơn luồng vốn nước ngoài. Hệ thống các doanh nghiệp đó phải bao gồm cả những doanh nghiệp sản xuất lẫn dịch vụ ở

tất cả các lĩnh vực, ngành nghề và thành thạo các nghiệp vụ kinh doanh quốc tế, đủ sức giữ được thị phần thích đáng tại thị trường trong nước và ngày càng có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mạng lưới các doanh nghiệp dịch vụ về tài chính - ngân hàng có vai trò quan trọng trong hệ thống đó, nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc huy động và lưu chuyển vốn trong nước và quốc tế. Càng tự do hóa tài chính và đầu tư sẽ càng tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư lớn, từ đó công tác quản lý vốn tại các doanh nghiệp FDI cũng sẽ được nâng cao.

1.2. Kinh nghiệm thực tiễn quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI của một số Tỉnh, Thành trong cả nước và bài học kinh nghiệm cho Bắc Ninh

1.2.1. Kinh nghiệm tỉnh Vĩnh Phúc

Tỉnh có diện tích tự nhiên 1.231,77 km² với 9 đơn vị hành chính cấp huyện; 137 xã, phường, thị trấn. Tỉnh lỵ của Vĩnh Phúc là thành phố Vĩnh Yên, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 50km và cách sân bay quốc tế Nội Bài 25km. Vĩnh Phúc nằm trên quốc lộ số 2 và tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, là cầu nối giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với Thủ đô Hà Nội; liền kề cảng hàng không quốc tế Nội Bài, qua đường quốc lộ số 5 thông với cảng Hải Phòng và trực đường 18 thông với cảng nước sâu Cái Lân. Vĩnh Phúc có vị trí quan trọng đối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và với Thủ đô Hà Nội.

Là tỉnh hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở vật chất tương đối đầy đủ, lực lượng lao động dồi dào), Vĩnh Phúc đã biết kết hợp với chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và công tác quản lý năng động, biết vận dụng sáng tạo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào điều kiện cụ thể địa phương. Điều này đã đem lại cho tỉnh những kết quả thu hút FDI rất khả quan. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội Vĩnh Phúc từ khi tái lập tỉnh năm 1997 đến nay một cách khá ổn định và bền vững.

- Trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI để phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội, với lợi thế thuận lợi về vị trí địa lý và bằng các chính sách hấp dẫn cho các nhà đầu tư, thái độ quan tâm thỏa đáng, trân trọng đối với các doanh nghiệp của tỉnh, trong thời gian qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã thực sự là địa điểm hấp dẫn thuộc top đầu cả nước cho doanh nghiệp vào tìm hiểu cơ hội đầu tư. Đã có một số Tập đoàn kinh tế lớn của các quốc gia đã quan tâm đến quyết định đầu tư tại Vĩnh Phúc ví dụ như các Tập đoàn: Piaggio (Italia), Vinacapital, Foxconn, Compal, Chimei, Ju-Teng, Inventec, Fullpower (Đài Loan), G.O. Max, Kumho, Lotte (Hàn Quốc), YCH (Singapore), CPK Group... Tuy nhiên, thực tiễn đã cho thấy rằng tuy tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được nhiều thành tựu, song cũng không tránh khỏi những sai lầm, khiếm khuyết trong việc thu hút và quản lý nguồn vốn FDI.

- Tập trung chú trọng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn, phải làm cho họ ý thức được trách nhiệm phục vụ doanh nghiệp, coi đó là nhiệm vụ hàng đầu của các cơ quan công quyền. Tỉnh thường xuyên mở các lớp đào tạo, nâng cao về nghiệp vụ, chuyên môn cho các cán bộ trong Tỉnh. Giám sát, kiểm tra các cán bộ, thực hiện nghiêm túc các quy định của luật pháp, chính sách, chủ trương của nhà nước, kịp thời xử lý các cán bộ có hành vi tham nhũng, sách nhiễu, tiêu cực. Lập kế hoạch, định hướng thu hút FDI, quản lý các doanh nghiệp có vốn FDI, lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng ở những vùng đã quy hoạch, tổ chức vận động xúc tiến đầu tư...

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành với các nhà đầu tư nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các dự án đang hoạt động, đảm bảo các dự án hoạt động có hiệu quả, đúng tiến độ và nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại Vĩnh Phúc, tạo hiệu ứng lan tỏa và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các hiệp hội doanh nghiệp thông qua diễn đàn Doanh nghiệp

tỉnh Vĩnh Phúc... Hằng năm, tỉnh tổ chức hội nghị doanh nghiệp nhằm thu thập ý kiến của các doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh. Qua đó, đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về môi trường đầu tư trong tỉnh, những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ cũng như các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp. Đồng thời, cũng đánh giá được năng lực, trình độ, thái độ làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức khi giải quyết công việc với doanh nghiệp để có các giải pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

1.2.2. Kinh nghiệm tỉnh Hải Dương

FDI có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần khai thác tốt hơn các nguồn lực trong nước và mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế. Nhận thức được vấn đề đó, tỉnh Hải Dương đã tập trung tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút có hiệu quả nguồn vốn FDI. Khu vực FDI đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng trong phát triển kinh tế, được khuyến khích phát triển lâu dài tại địa phương. Từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực (tháng 12/1987) đến hết năm 2013, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có khoảng 250 dự án FDI đến từ 24 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các chính sách ưu đãi về thủ tục hành chính, ưu đãi đầu tư ví dụ như đối với tất cả các dự án FDI tại tỉnh Hải Dương đều được miễn thuế nhập khẩu: Đối với máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định và phương tiện vận chuyển chuyên dùng mà trong nước chưa sản xuất được... Một số kinh nghiệm trong quản lý vốn FDI của Hải Dương cần nói đến là:

- Để nâng cao quản lý vốn FDI tỉnh tiến hành sàng lọc các dự án ngay từ khi cấp phép đầu tư, kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, phát hiện kịp thời các dự án gặp khó khăn để có biện pháp can thiệp kịp thời.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu thủ tục hành chính, bộ máy gọn nhẹ, tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho nhà đầu tư nước ngoài. Chính quyền đã đồng hành cùng doanh nghiệp, tạo điều kiện giúp đỡ và kịp

thời giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình doanh nghiệp triển khai đầu tư kinh doanh. Việc thu hút các dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước không thuộc nguồn ngân sách để xây dựng, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung có ý nghĩa hết sức quan trọng, khơi dậy mọi tiềm năng, phát huy nội lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn. Thực tế cho thấy toàn bộ các khu công nghiệp đã đầu tư hạ tầng tại tỉnh Hải Dương đều do các nhà đầu tư tư nhân bỏ vốn đầu tư, góp phần sử dụng vốn có hiệu quả, giảm tải cho ngân sách nhà nước. Cùng với việc đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, tỉnh cũng chủ động và đặc biệt quan tâm, chú ý xây dựng hạ tầng xã hội trong quá trình đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực về quy mô, số lượng, chất lượng để cung cấp kịp thời nguồn nhân lực qua đào tạo cho các khu công nghiệp.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, thu hút nhân lực có trình độ, am hiểu kiến thức về đầu tư, ngoại ngữ, về việc làm tại địa phương.

- Thực hiện cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo tỉnh và các doanh nghiệp để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án.

1.2.3. Kinh nghiệm tỉnh Bắc Giang

Với những nỗ lực, cố gắng không ngừng, phát huy những tiềm năng lợi thế và huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, những năm qua, Bắc Giang đang dần chuyển mình trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các dự án đầu tư khi đi vào hoạt động đã có những đóng góp tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động và nâng cao giá trị xuất khẩu của tỉnh... Để có

được những kết quả này, công tác thu hút và quản lý vốn FDI của Bắc Giang luôn được chú trọng, trong đó có một số nội dung tiêu biểu sau:

- Bắc Giang đã xây dựng được quy hoạch tổng thể và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, đây là cơ sở quan trọng cho việc định hướng chiến lược thu hút đầu tư và đề ra các quyết sách quản lý hoạt động FDI. Căn cứ vào chiến lược tổng thể, Bắc Giang đã xác định nhu cầu về vốn FDI đến năm 2020, đề ra chiến lược thu hút vốn FDI. Xác định và phân loại các ngành, nghề ưu tiên khuyến khích đầu tư. Nhờ đó, đã tạo dựng được cơ sở thông tin chính xác, đáng tin cậy có tính dài hạn cho các nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tại Bắc Giang.

- Cải cách các thủ tục hành chính, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý và tổ chức quản lý. Các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động FDI được cải tiến theo hướng đơn giản hóa việc cấp phép đầu tư, mở rộng phạm vi các dự án.

- Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm theo dõi giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền, UBND tỉnh nhanh chóng giải quyết cho các nhà đầu tư, đối với những vấn đề vượt thẩm quyền thì UBND tỉnh cùng các nhà đầu tư kiến nghị với các cơ quan Trung ương giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tìm hiểu, khảo sát thị trường, tìm cơ hội đầu tư và xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các ưu đãi đối với đầu tư trong và ngoài nước.

1.2.4. Bài học cho Bắc Ninh

Từ những kinh nghiệm trên có thể rút ra các bài học kinh nghiệm sau đây vận dụng vào thực tiễn Bắc Ninh.

- Cần mở rộng lĩnh vực và địa bàn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từng bước theo hoạch định chiến lược, quy hoạch vùng và lĩnh vực thu hút FDI. Đồng thời khuyến khích nhiều loại hình đầu tư khác nhau vào các khu công nghiệp của Bắc Ninh.

- Về chính sách thuế: Áp dụng các mức thuế suất, các chế độ ưu đãi khác nhau đối với các doanh nghiệp FDI theo từng loại hình đầu tư và quy mô đầu tư.

- Chính sách sử dụng người lao động: Áp dụng chính sách đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

- Chính sách đất đai: Đề ra các khung giá cho thuê đất phù hợp với từng nhà đầu tư nước ngoài, thủ tục cho thuê đất phải nhanh gọn, thông thoáng, tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

- Thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính là những cánh cửa doanh nghiệp FDI phải vượt qua khi đến đầu tư. Việc mở cánh cửa đó càng dễ thì càng nhiều người sẵn sàng đến thử sức, và ngược lại chính nó có thể là rào cản đối với FDI. Bắc Ninh cần phải nỗ lực cải cách thủ tục hành chính theo hướng tích cực nhất.

1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài rất phong phú và đa dạng đã được thực hiện bởi các cơ quan quản lý Nhà nước và các cá nhân, riêng ở tỉnh Bắc Ninh đã có các công trình nghiên cứu như sau:

- Khổng Văn Thắng (2012), *“Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh”*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Thái Nguyên.

- Trần Thị Ninh Hà (2013), *“Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh”*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Thái Nguyên.

- Lê Thị Diệu Hương (2013), *“Một số giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh”*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Thái Nguyên.

- Trịnh Bích Toàn, *“Giải pháp tăng cường quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh”*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế K9C, Thái Nguyên.

Những nghiên cứu trên là rất quan trọng trong việc nghiên cứu vấn đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời kỳ mới. Tuy nhiên, cần đánh giá đầy đủ những hiệu ứng tích cực và tiêu cực có thể tạo ra qua việc thu hút dòng vốn FDI, và đặc biệt là vấn đề quản lý vốn FDI. Trên cơ sở đó chỉ ra những định hướng và giải pháp cho công tác quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Các câu hỏi đặt ra mà đề tài cần giải quyết

Để giải quyết được mục tiêu và đáp ứng nội dung nghiên cứu của đề tài cần trả lời các câu hỏi sau:

- Thực trạng công tác quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014 như thế nào?
- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp?
- Cần có những giải pháp nào để tăng cường hiệu quả công tác quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp trên địa bàn Bắc Ninh thời gian tới?

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

- Thu thập số liệu thứ cấp:

Căn cứ vào các tài liệu đã được công bố từ 2012-2014 của các cơ quan chức năng trong tỉnh đã được công bố, báo cáo, thống kê: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh, tại Sở kế hoạch đầu tư Bắc Ninh, tại UBND tỉnh và một số doanh nghiệp FDI trên địa bàn

Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu trên thế giới và trong nước từ Internet, qua sách báo, tạp chí, báo cáo kết quả thực hiện của các ngành chức năng của tỉnh như Sơ kế hoạch và đầu tư, Chi cục thuế, Chi cục Thống kê.

2.2.2. Phương pháp xử lý thông tin

Các thông tin đã điều tra được nhập vào máy tính, sử dụng mềm Excel để xử lý số liệu và đưa một số bảng số liệu về dạng biểu đồ thích hợp. Thực hiện một số phân tích thống kê nhằm đánh giá về mặt khoa học và đối chứng thực tế các quan hệ thể hiện trong các vấn đề nghiên cứu đã đặt ra.

Phân tích thống kê là giai đoạn cuối cùng của quá trình nghiên cứu thống kê. Ở giai đoạn này, các số liệu thống kê đã thu thập và xử lý sẽ được dùng để làm rõ các đặc trưng, xu hướng phát triển của hiện tượng và mối liên hệ giữa các hiện tượng, từ đó có thể rút ra các kết luận khoa học về bản chất và xu hướng của hiện tượng nghiên cứu. Để hoàn thành đề tài nghiên cứu, giai đoạn này sử dụng các phương pháp như: phương pháp tính các chỉ tiêu tuyệt đối, tương đối và bình quân; phương pháp dãy số biến động theo thời gian; phương pháp chỉ số...

2.2.3. Phương pháp thống kê, mô tả

Từ số liệu thu thập được đưa ra các khoản mục có tính chất tương đồng vào các bảng biểu để mô tả từng vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI, đồng thời thông qua tần số, cơ cấu là thấy quy mô các chỉ tiêu phân tích (vốn, doanh thu, lợi nhuận...) lớn hay nhỏ, nhiều hay ít.

2.2.4. Phương pháp so sánh, phân tích các dãy số theo thời gian

Nghiên cứu này sử dụng các dãy số thời kỳ với khoảng cách giữa các thời kỳ trong dãy số là 1 năm, 2 năm và 3 năm.

2.2.5. Phương pháp đồ thị, hình, khối

- *Bảng thống kê*: Bảng thống kê là hình thức biểu hiện các số liệu thống kê một cách có hệ thống, logic nhằm mô tả cụ thể, rõ ràng các đặc trưng về mặt lượng của các hiện tượng nghiên cứu. Bảng thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm giúp cho việc phân tích thống kê được thuận lợi, rõ ràng. Các số liệu đã thu thập được sắp xếp khoa học trong bảng thống kê có thể giúp so sánh, đối chiếu, phân tích theo nhiều phương pháp khác nhau nhằm đánh giá bản chất hiện tượng nghiên cứu. Các loại bảng được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm cả bảng giản đơn, bảng phân tổ và bảng kết hợp.

- *Đồ thị thống kê* là các hình vẽ hoặc đường nét hình học dùng để miêu tả có tính chất quy ước các số liệu thống kê. Đồ thị thống kê được sử dụng trong đề tài này với sự kết hợp giữa các con số với các hình vẽ và màu sắc để trình bày một cách sinh động các đặc trưng về số lượng và xu hướng phát triển về mặt lượng của hiện tượng. Nhờ đó, đồ thị có khả năng thu hút sự chú ý của người đọc, giúp lĩnh hội được thông tin nhanh chóng và kiểm tra nhanh bằng hình ảnh độ chính xác của thông tin thống kê. Theo hình thức biểu hiện, hai loại đồ thị được sử dụng trong đề tài này là Biểu đồ hình cột và Biểu đồ mạng nhện. Căn cứ vào nội dung phản ánh, hai loại đồ thị được sử dụng đó là: Đồ thị rời rạc, đồ thị hình cột...

2.2.6. Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

Phương pháp chuyên gia: Phương pháp thu thập tài liệu dựa trên cơ sở tiếp nhận ý kiến của các chuyên gia trong từng lĩnh vực, các nhà lãnh đạo, các cán bộ quản lý, các chuyên viên tại các phòng ban ở các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh thông qua tài liệu hoặc trao đổi trực tiếp với các chuyên gia đó để từ đó có nhận định, phân tích và kết luận vấn đề nghiên cứu một cách chính xác, đầy đủ.

Phương pháp chuyên khảo: Nghiên cứu các tài liệu mang tính chất lý luận về hoạt động quản lý vốn trong doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Trên cơ sở đó có cách nhìn nhận toàn diện hơn về vấn đề nghiên cứu.

2.3. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu phân tích biến động về những nội dung liên quan đến công tác quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp như giá trị vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư... theo thời gian bao gồm:

*) *Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối định gốc (Δ_i)*

Chỉ tiêu này phản ánh sự biến động về mức độ tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu trong khoảng thời gian dài.

Công thức tính: $\Delta_i = y_i - y_1; i = 2, 3, \dots$

Trong đó: y_i : mức độ tuyệt đối ở thời gian i

y_1 : mức độ tuyệt đối ở thời gian đầu

*) *Tốc độ phát triển*

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ phát triển của hiện tượng qua thời gian. Tốc độ phát triển có thể được biểu hiện bằng lần hoặc phần trăm. Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, nghiên cứu sử dụng một số loại tốc độ phát triển sau:

+ Tốc độ phát triển liên hoàn (t_i)

Tốc độ phát triển liên hoàn được dùng để phản ánh tốc độ phát triển của hiện tượng ở thời gian sau so với thời gian trước liền đó.

Công thức tính: $t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}}; i = 2, 3, \dots n$

Trong đó: y_i : mức độ tuyệt đối ở thời gian i

y_{i-1} : mức độ tuyệt đối ở thời gian liền trước đó

+ Tốc độ phát triển định gốc (T_i)

Tốc độ phát triển định gốc được dùng để phản ánh tốc độ phát triển của hiện tượng ở những khoảng thời gian tương đối dài.

Công thức tính: $T_i = \frac{y_i}{y_1}; i = 2, 3, \dots n$

Trong đó: y_i : mức độ tuyệt đối ở thời gian i

y_1 : mức độ tuyệt đối ở thời gian đầu

+ Tốc độ phát triển bình quân: (\bar{t})

Tốc độ phát triển bình quân được dùng để phản ánh mức độ đại diện của tốc độ phát triển liên hoàn.

Công thức tính: $\bar{t} = \sqrt[n]{t_2 \cdot t_3 \cdot t_4 \dots t_n}$

hoặc: $\bar{t} = \sqrt[n-1]{T_n} = \sqrt[n-1]{\frac{y_n}{y_1}}$

Trong đó:

$t_2, t_3, t_4, \dots, t_n$: là tốc độ phát triển liên hoàn của thời kỳ i .

T_n : là tốc độ phát triển định gốc của thời kỳ thứ n .

y_n : là mức độ tuyệt đối ở thời kỳ n

y_1 : mức độ tuyệt đối ở thời kỳ đầu

*) Tốc độ tăng (hoặc giảm)

+ Tốc độ tăng (hoặc giảm) định gốc (A_i)

Tốc độ tăng (hoặc giảm) định gốc được dùng để phản ánh tốc độ tăng (hoặc giảm) ở thời gian i so với thời gian đầu trong dãy số.

Công thức tính: $A_i = T_i - 1$ (nếu T_i tính bằng lần)

hoặc: $A_i = T_i - 100$ (nếu T_i tính bằng %)

+ Tốc độ tăng (hoặc giảm) bình quân: (\bar{a})

Tốc độ tăng (hoặc giảm) bình quân được dùng để phản ánh mức độ đại diện của tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn.

Công thức tính: $\bar{a} = \bar{t} - 1$ (nếu (\bar{t}) tính bằng lần)

Hoặc: $\bar{a} = \bar{t}(\%) - 100$ (nếu (\bar{t}) tính bằng %)

* Quy mô và số lượng doanh nghiệp

Quy mô và Số lượng doanh nghiệp ĐTN là số doanh nghiệp đã thành lập, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế tại thời điểm.

* Quy mô vốn các doanh nghiệp FDI

Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp là tổng số vốn tự có (nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả.

Công thức tính:

Nguồn vốn của doanh nghiệp = (Nguồn vốn chủ sở hữu) + (Nợ phải trả)

Trong đó:

(i) Nguồn vốn của doanh nghiệp theo thời điểm là tổng nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả có tại thời điểm nhất định (thường là có đến thời điểm đầu năm vào ngày 01/01 hoặc thời điểm cuối năm vào ngày 31/12) với cách tính cụ thể như sau:

Đối với vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (kể cả vốn góp liên doanh, vốn của các cổ đông) đầu tư vào doanh nghiệp được tính bằng cách lấy số vốn đầu tư ban đầu cộng (+) với số vốn đầu tư bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh trừ (-) số vốn bị giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là tổng số vốn của chủ doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh hiện có đến thời điểm báo cáo. Đối với các quỹ của doanh nghiệp lấy theo số dư có quỹ (tồn quỹ) tại thời điểm báo cáo.

Đối với các nguồn sở hữu khác lấy theo số dư tại thời điểm báo cáo. Đối với nợ phải trả lấy theo số dư nợ còn phải trả hoặc phải thanh toán với chủ nợ hay khách hàng tại thời điểm báo cáo, không tính theo số cộng dồn các khoản vay nợ trong kỳ.

(ii) Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp bình quân: Là số vốn bình quân của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định, thường là 1 năm. Công thức tính:

- Tổng nguồn vốn bình quân năm = (Tổng nguồn vốn bình quân 12 tháng trong năm) / 12

- Tổng nguồn vốn bình quân năm = (Tổng nguồn vốn bình quân 4 quý trong năm)/4

* *Khả năng tài chính của các doanh nghiệp FDI*

Chỉ số tổng nợ/tổng nguồn vốn phản ánh năng lực tài chính của các doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp trong ngành có được, để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Năng lực tài chính đó tồn tại dưới dạng tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi...), các khoản phải thu từ các cá nhân mắc nợ doanh nghiệp, các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như: hàng hóa, thành phẩm, hàng gửi bán. Các khoản nợ của doanh nghiệp có thể là các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, khoản nợ tiền hàng do xuất phát từ quan hệ mua bán các yếu tố đầu vào hoặc sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp phải trả cho người bán hoặc người mua đặt trước, các khoản thuế chưa nộp ngân hàng nhà nước...

- + Hệ số thanh toán hiện hành
- + Hệ số thanh toán nhanh
- + Hệ số thanh toán ngắn hạn
- *Hệ số sinh lời*

** Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp FDI*

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn là toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định trên phạm vi một tỉnh/thành phố, không phân biệt nguồn vốn và chủ sở hữu thực hiện các hoạt động sản xuất trong hay ngoài tỉnh/thành phố. Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Phương pháp tính tổng giá trị sản xuất trên địa bàn được tính cho ngành kinh tế, loại hình kinh tế trong phạm vi hành chính của tỉnh/thành phố. Nội dung giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ
- Doanh thu bán phế liệu thu hồi, sản phẩm tận thu
- Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có người điều khiển
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất phụ
- Chênh lệch sản phẩm dở dang

- Chênh lệch thành phẩm tồn kho
- Chênh lệch hàng gửi đi bán chưa bán được Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá sản xuất.
- + Giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản: là số tiền người sản xuất nhận được trừ đi thuế đánh vào sản phẩm cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá trị sản xuất theo giá cơ bản không bao gồm phí vận tải do người sản xuất trả khi bán hàng.
- + Giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất: là số tiền người sản xuất nhận được trừ đi thuế VAT hay thuế khấu trừ tương tự. Giá trị sản xuất cũng không bao gồm phí vận tải do người sản xuất trả khi bán hàng.
- Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.
- + Giá trị sản xuất tính theo giá thực tế được đánh giá theo giá dùng trong giao dịch của năm báo cáo, nhằm phản ánh giá trị trên thị trường của hàng hoá, dịch vụ chuyển từ quá trình sản xuất, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động của tiền tệ, tài chính và thanh toán.
- + Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh được đánh giá theo giá thực tế của năm được chọn làm gốc, để nghiên cứu thay đổi thuần về khối lượng và loại trừ sự biến động của các yếu tố giá cả. Có ba phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh, đó là:
 - + Phương pháp giảm phát là phương pháp dùng chỉ số giá phù hợp để loại trừ sự biến động về giá của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế của năm cần tính.
 - + Phương pháp đánh giá trực tiếp từ lượng và giá là giá trị sản xuất tính theo từng loại sản phẩm bằng cách lấy khối lượng sản phẩm năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm chọn làm năm gốc so sánh.
 - + Phương pháp ngoại suy khối lượng là lấy giá trị của năm gốc nhân với chỉ số khối lượng phù hợp của năm cần tính với năm

Chương 3

THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

3.1. Khái quát điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh

3.1.1. Điều kiện tự nhiên tỉnh Bắc Ninh

** Vị trí địa lý*

Bắc Ninh là tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi đặc biệt, nằm trong vùng châu thổ sông Hồng, nằm ở cửa ngõ phía Bắc Thủ đô Hà Nội, là cầu nối và đầu mối giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Hà Nội với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc. Bắc Ninh có nền văn hoá truyền thống Quan họ nổi tiếng cùng với hệ thống di tích văn hoá lịch sử phong phú của vùng Kinh Bắc xưa góp phần vào các hoạt động du lịch mạnh mẽ của vùng, đặc biệt là với thủ đô Hà Nội, nhất là về mặt các lễ hội truyền thống như hội Lim, bà chúa Kho, chùa Dâu Keo, chùa Tiêu, đền Đô...

Bắc Ninh còn là một trong 8 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm trọn trong hai hành lang, một vành đai kinh tế trọng điểm của đất nước, có các tuyến đường giao thông chính thuận lợi bao gồm: Quốc lộ 1A nối Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, QL18, QL38, QL3 mới, vành đai 3 và 4 Hà Nội, trong tương lai có thêm tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai theo hướng Đông Nam - Tây Bắc (hành lang phát triển kinh tế Côn Minh - Hải Phòng); liên kết với cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài; có đường sắt liên vận Hà Nội - Lạng Sơn - Trung Quốc, đường sắt cao tốc Yên Viên - Cái Lân; hệ thống đường sông trên sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình nối với các cảng sông, cảng biển trong khu vực, rất thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá và du khách giao lưu với các tỉnh trong cả nước.

Gần thủ đô Hà Nội được xem như là lợi thế của một thị trường rộng lớn hàng thứ hai trong cả nước, có sức cuốn hút toàn diện về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, giá trị lịch sử văn hoá..., đây cũng là nơi cung cấp thông tin, chuyển giao công nghệ và tiếp thị thuận lợi đối với mọi miền đất nước. Hà Nội sẽ là thị trường tiêu thụ trực tiếp các mặt hàng của Bắc Ninh về nông - lâm - thủy sản, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ... Bắc Ninh cũng là địa bàn mở rộng trong mối quan hệ với Hà Nội qua việc xây dựng các thành phố vệ tinh, các khu công nghiệp mới, các khu du lịch. Đây cũng là mạng lưới gia công tốt cho các xí nghiệp của thủ đô trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh sẽ có tác động trực tiếp đến sự hình thành cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh về mọi mặt, đặc biệt là công nghiệp, cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản và dịch vụ- thương mại du lịch.

Hiện nay quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội đã được phê duyệt, trong đó không gian đô thị Hà Nội sẽ được mở rộng không những về địa giới hành chính của thành phố Hà Nội mà còn theo không gian đô thị cấp vùng Thủ đô Hà Nội. Tỉnh Bắc Ninh, nằm tiếp giáp với thành phố Hà Nội có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc phát triển, liên kết với Hà Nội và các địa phương khác trong vùng về kết nối mạng kết cấu hạ tầng, cung ứng lao động, nguyên liệu, thực phẩm cho các khu công nghiệp, khu đô thị mới.

*** Đặc điểm địa hình:** Tương đối bằng phẳng, có hướng dốc chủ yếu từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, được thể hiện qua các dòng chảy mặt đổ về sông Đuống và sông Thái Bình. Mức độ chênh lệch địa hình không lớn, vùng đồng bằng thường có độ cao phổ biến từ 3- 7 m, địa hình trung du đồi núi có độ cao phổ biến 300 - 400m. Diện tích đồi núi chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,53%) so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở 2 huyện

Quế Võ và Tiên Du. Ngoài ra còn một số khu vực thấp trũng ven đê thuộc các huyện Gia Bình, Lương Tài, Quế Võ, Yên Phong.

* **Đặc điểm địa chất:** mang những nét đặc trưng của cấu trúc địa chất thuộc vùng trũng sông Hồng, bề dày trầm tích đệ tứ chịu ảnh hưởng rõ rệt của cấu trúc móng. Với đặc điểm này địa chất của tỉnh Bắc Ninh có tính ổn định hơn so với Hà Nội và các đô thị vùng đồng bằng Bắc bộ khác trong việc xây dựng công trình.

* **Đặc điểm thủy văn:** Bắc Ninh có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, mật độ lưới sông khá cao, trung bình 1,0 - 1,2 km/km², có 3 hệ thống sông lớn chảy qua gồm sông Đuống, sông Cầu và sông Thái Bình.

Sông Đuống: Có chiều dài 42 km nằm trên đất Bắc Ninh, tổng lượng nước bình quân 31,6 tỷ m³. Mức nước cao nhất tại bến Hồ tháng 8/1945 là 9,64m, cao hơn so với mặt ruộng là 3 - 4 m.

Sông Cầu: Tổng chiều dài sông Cầu là 290 km với đoạn chảy qua tỉnh Bắc Ninh dài 70 km, lưu lượng nước hàng năm khoảng 5 tỷ m³. Sông Cầu có mực nước trong mùa lũ cao từ 3 - 6 m, cao nhất là 8 m, trên mặt ruộng 1 - 2 m, trong mùa cạn mực nước sông lại xuống quá thấp (0,5 - 0,8 m).

Sông Thái Bình: thuộc vào loại sông lớn của miền Bắc có chiều dài 385 km, đoạn chảy qua tỉnh Bắc Ninh dài 17 km. Theo tài liệu thực đo thì mức nước lũ lụt lịch sử sông Thái Bình đo được tại Phả Lại năm 1971 đạt tới 7,21 m với lưu lượng lớn nhất tại Cát Khê là 5000 m³/s.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có các hệ thống sông ngòi nội địa như sông Ngũ huyện Khê, sông Dâu, sông Đông Côi, sông Bùi, ngòi Tào Khê, sông Đồng Khởi, sông Đại Quảng Bình... Với hệ thống sông này nếu có phương án khai thác trị thủy và điều tiết nước hợp lý sẽ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tiêu thoát nước của tỉnh.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh

* Tình hình phát triển kinh tế

Bắc Ninh là đầu mối của nhiều tuyến đường giao thông quan trọng, có vị trí chiến lược cả về chính trị, kinh tế và quân sự, đặc biệt tỉnh đã thu được nhiều thành tựu về kinh tế trong những năm gần đây. Tổng quy mô GDP của Bắc Ninh năm 2010 đạt trên 178,5 nghìn tỷ đồng (giá thực tế), tương đương với 10,77 tỷ USD.

Bảng 3.1. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng của các ngành trên địa bàn Bắc Ninh giai đoạn 2011 - 2014

Đơn vị: %

Tiêu chí	2011	2012	2013	2014
1. Tốc độ tăng trưởng	10,6	6,7	10,9	10,6
2. Đóng góp cho tăng trưởng				
Dịch vụ	10,9	7,4	11,0	10,4
Công nghiệp - xây dựng	11,9	6,8	11,5	12,3
Nông lâm - thủy sản	12,0	0,1	6,2	2,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh 2014)

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh giai đoạn 2011 - 2014 không ổn định tuy nhiên ở mức khá cao. Năm 2011 tốc độ tăng trưởng của quận đạt 10,6%; năm 2012 giảm xuống còn 6,7% (giảm 36,8% so với năm 2011); Sang năm 2013 và 2014 tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của tỉnh có xu hướng tăng trưởng trở lại, tốc độ tăng trưởng cả 2 năm đều trên 10%.

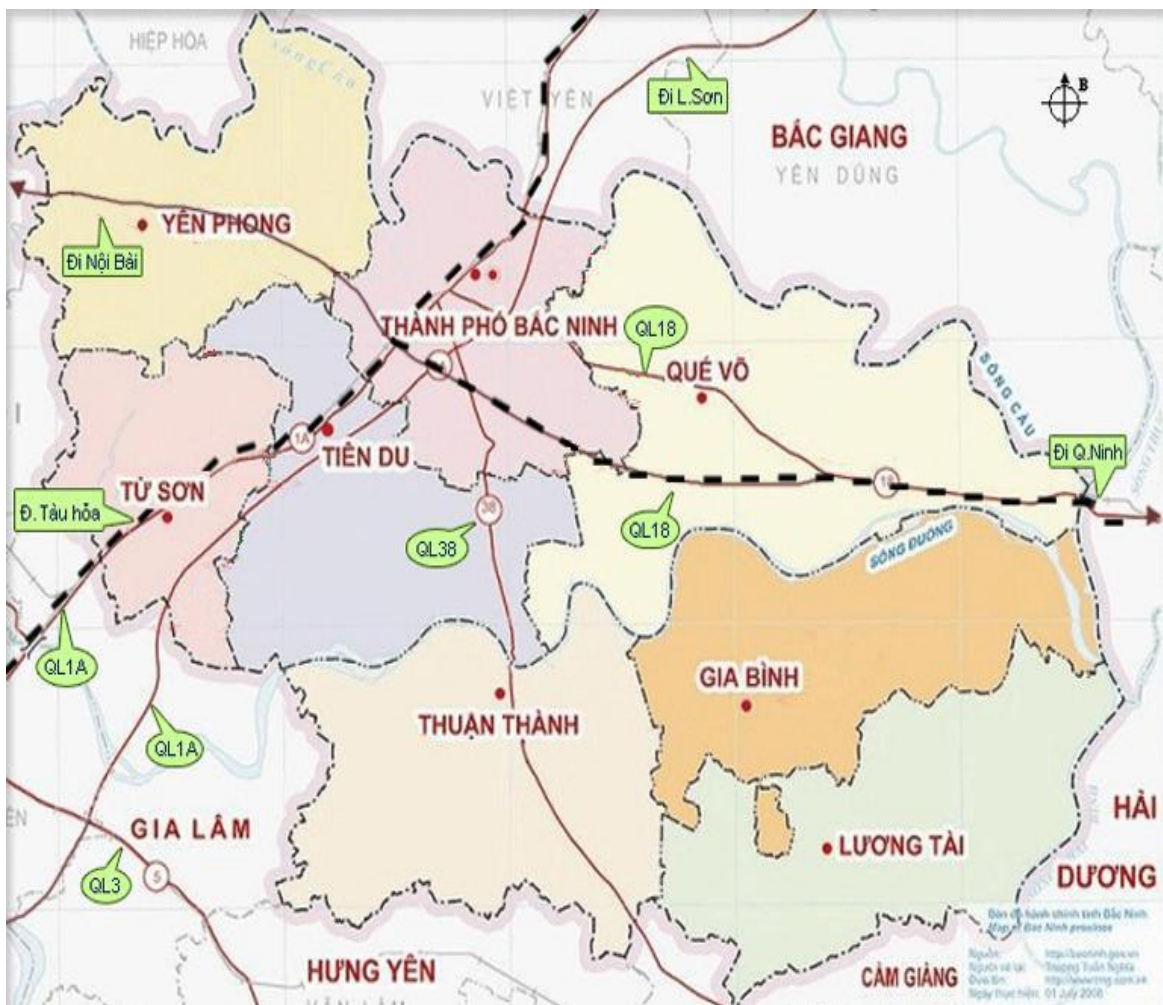
Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Bắc Ninh trong những năm của giai đoạn 2011 - 2014 không có nhiều thay đổi khi mà khu vực dịch vụ luôn luôn đóng góp ở mức cao nhất. Diễn hình như năm 2012 mức độ đóng góp cho tăng trưởng của khu vực dịch vụ lên đến 56,1%. Sau khu vực dịch vụ là khu

vực công nghiệp - xây dựng; còn khu vực nông - lâm thủy sản đóng góp không đáng kể cho tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh.

Với những điều kiện thuận lợi nêu trên cho thấy Bắc Ninh là địa phương có khả năng thu hút lao động cao, đồng thời cũng là môi trường kinh doanh hứa hẹn nhiều tiềm năng cho các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

*** *Tiềm năng phát triển các KCN trên địa bàn***

Với những điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, ngoài ra, hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng của tỉnh cũng đang trong quá trình hoàn thiện và phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các KCN cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài.



Hình 3.1. Bản đồ tỉnh Bắc Ninh

Bảng 3.2. Quy mô một số KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2014

Tiêu chí	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)
KCN Tiên Sơn	410	834,3
KCN Gia Bình	306	1.312,00
KCN Quế Võ	636	1.114,30
KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	368	1.039,40
KCN Yên Phong	665	989,70
KCN Quế Võ II	270	490,20
KCN VSIP-Bắc Ninh	700	1.280,00
KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	432	1.736,40
KCN Yên Phong II	273	1.617,1
KCN Đại Kim	507	-
KCN Thuận Thành II	252	1.280,00
KCN Thuận Thành III	437	1.357,30
KCN Quế Võ III	524,7	1.167,20
KCN Từ Sơn	303	-
KCN Hanaka	74	405,60

(Nguồn: Ban quản lý KCN Việt Nam)

3.2. Thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

3.2.1. Thực trạng các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

** Quy mô nguồn vốn*

**Bảng 3.3: Số lượng doanh nghiệp FDI trên địa bàn Bắc Ninh
giai đoạn 2012 - 2014**

Tiêu chí	Đơn vị	2012	2013	2014
Tổng số doanh nghiệp hoạt động	Doanh nghiệp	562	704	797
Doanh nghiệp FDI	Doanh nghiệp	52	63	78
Tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp	%	9,2	8,9	9,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

Là một tỉnh nổi bật trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Bắc Ninh đang đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, từng bước hình thành Khu công nghiệp công nghệ cao, đưa kinh tế phát triển để sớm trở thành thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 và thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2020. Trong giai đoạn 2012 - 2014 số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Bắc Ninh có xu hướng gia tăng khá ổn định theo các năm. Theo đó, tăng từ 562 doanh nghiệp năm 2012 lên 797 doanh nghiệp năm 2014. Trong tổng số các doanh nghiệp này thì doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng không cao. Năm 2012 trong tổng số 562 doanh nghiệp trên địa bàn thì chỉ có 52 doanh nghiệp FDI, chiếm 9,2%. Sang năm 2013 số lượng doanh nghiệp FDI tăng lên 63 doanh nghiệp, tương đương với 8,9% và năm 2014 số lượng này tiếp tục xu hướng tăng, đạt 78 doanh nghiệp, tương đương với 9,7% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.

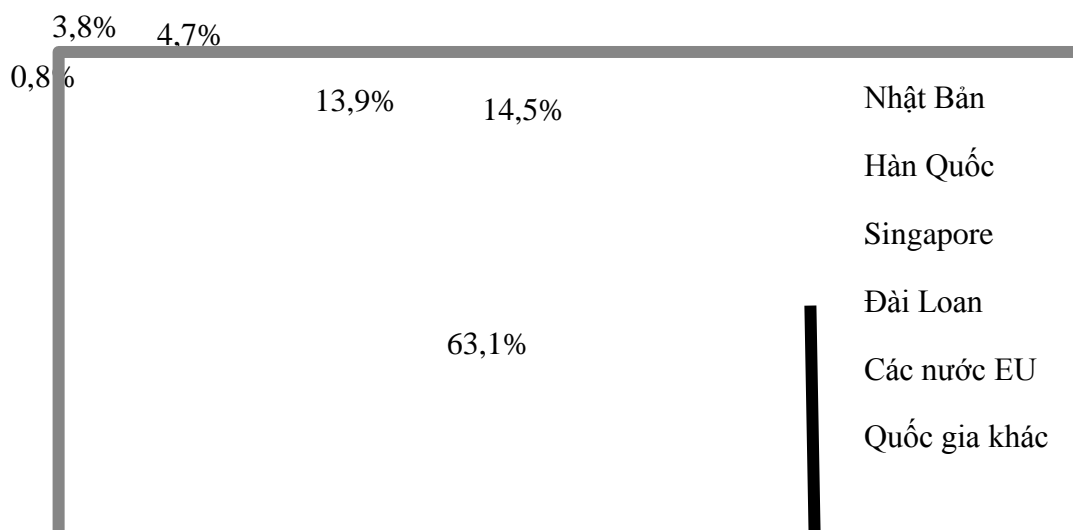
**Bảng 3.4: Quy mô nguồn vốn đầu tư vào các doanh nghiệp FDI
của Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014**

Tiêu chí	Đơn vị	2012	2013	2014
Tổng vốn đầu tư vào doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh	Triệu USD	329,86	655,04	1.161,7
Trung bình vốn đầu tư/ doanh nghiệp	Triệu USD/doanh nghiệp	6,34	10,39	14,89

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

Song song với tình hình gia tăng số lượng doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh từ năm 2012 đến năm 2014 thì trong giai đoạn này, tổng vốn đầu tư vào doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh cũng liên tục tăng. Theo đó, năm 2012 giá trị vốn đầu tư vào các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh ở mức 329,86 triệu USD, sang năm 2013 và năm 2014 giá trị này lần lượt là 655,04 triệu USD và 1.161,7 triệu USD. Bên cạnh sự gia tăng về tổng giá trị vốn đầu tư thì chỉ tiêu trung bình vốn đầu tư/ doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh cũng đạt mức khá cao, tính đến năm 2014, giá trị này là 14,89 triệu USD/doanh nghiệp. Giá trị này so với tương quan 12,34 triệu USD/doanh nghiệp FDI của Hà Nội và 8,94 triệu USD của Hưng Yên thì cao hơn khá nhiều.

** Cơ cấu nguồn vốn theo quốc tịch các nhà đầu tư*



Hình 3.2: Cơ cấu vốn đầu tư vào các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh phân theo quốc tịch nhà đầu tư năm 2014

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

Trong số các quốc gia đầu tư vào các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thì các nhà đầu tư Hàn Quốc chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất. Năm 2014 tỷ trọng vốn đầu tư của các nhà đầu tư Hàn Quốc chiếm 63,1%. Các dự án FDI của Hàn Quốc chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, điện thoại di động, cơ khí chính xác, chế biến nông

sản thực phẩm, các ngành dịch vụ phục vụ và công nghiệp dân dụng. Dự án do Tập đoàn Samsung đầu tư đã kéo theo 24 dự án vệ tinh với tổng vốn đầu tư đăng ký 203,4 triệu USD, chuyên sản xuất linh kiện cung cấp cho tập đoàn này. Từ đó, có thể thấy thu hút được 1 dự án lớn sẽ có tác động lan tỏa đến nhiều mặt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Hiện nhà đầu tư Hàn Quốc lớn nhất vào Bắc Ninh là Tập đoàn Sam Sung với tổng số vốn đăng ký là 670 triệu USD (chiếm 55,04% tổng vốn FDI Hàn Quốc vào Bắc Ninh), thuê 42 ha đất; Công ty TNHH thực phẩm Orion ViNa với tổng vốn đầu tư là 47 triệu USD (chiếm 4,56%); Công ty TNHH SamSung SDI Việt Nam, vốn đăng ký 15 triệu USD (chiếm 1,45%)... Bên cạnh đó là những dự án có quy mô vừa với tổng vốn đăng ký từ 5 đến 10 triệu USD.

** Khả năng tài chính*

- Các chỉ số tài chính cơ bản

Bảng 3.5: Một số chỉ số tài chính của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014

Đơn vị: %

Tiêu chí	2012	2013	2014
Tổng nợ/tổng nguồn vốn	48	50	53
Khả năng thanh toán hiện hành	1,55	1,47	1,69
Khả năng thanh toán nhanh	1,16	1,09	1,26
Khả năng thanh toán ngắn hạn	0,32	0,30	0,26

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

Chỉ số tổng nợ/tổng nguồn vốn phản ánh năng lực tài chính của các doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014, năng lực này chưa được đánh giá cao, bởi tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cao, tính đến năm 2014, tỷ lệ này là 53% - cao nhất so với các

năm trong giai đoạn. Điều này cho thấy sự các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Khả năng thanh toán là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp trong ngành có được, để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Năng lực tài chính đó tồn tại dưới dạng tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi...), các khoản phải thu từ các cá nhân mắc nợ doanh nghiệp, các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như: hàng hóa, thành phẩm, hàng gửi bán. Các khoản nợ của doanh nghiệp có thể là các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, khoản nợ tiền hàng do xuất phát từ quan hệ mua bán các yếu tố đầu vào hoặc sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp phải trả cho người bán hoặc người mua đặt trước, các khoản thuế chưa nộp ngân hàng nhà nước... đối với các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014 những chỉ số này biến động như sau:

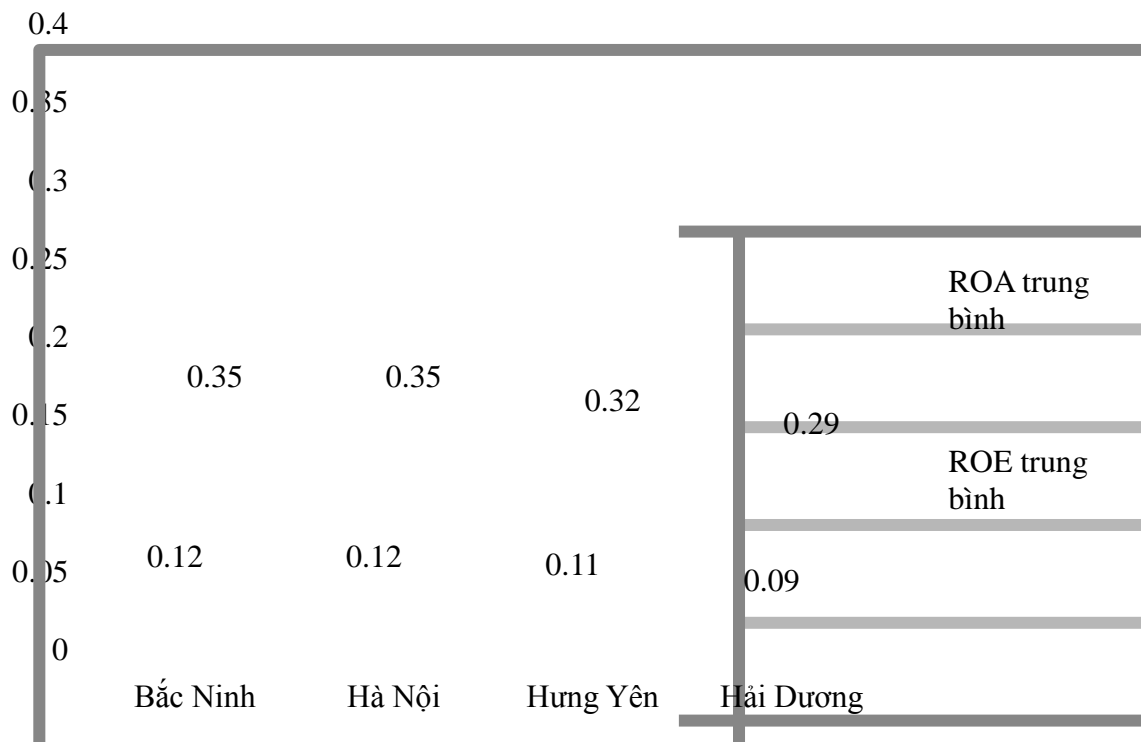
+ Hệ số thanh toán hiện hành không ổn định theo các năm. Tính đến năm 2014, hệ số này ở mức 1,69.

+ Hệ số thanh toán nhanh cũng không ổn định trong các năm của giai đoạn 2012 - 2014, nhưng 2 năm gần đây, cụ thể là năm 2013 và 2014 hệ số này đã bắt đầu có xu hướng tăng trưởng trở lại, tăng từ 1,09 năm 2013 lên 1,26 năm 2014.

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn dùng để đo lường khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp như nợ và các khoản phải trả... bằng các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, như tiền mặt, các khoản phải thu, hàng tồn kho... hệ số này tại các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh có xu hướng giảm dần từ năm 2012 đến năm 2014, giảm từ 0,32 năm 2012 xuống còn 0,26 năm 2014. Với sự sụt giảm này cho thấy khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh chưa được đánh giá cao.

- Hệ số sinh lời

Sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh không chỉ thể hiện ở sự gia tăng về số lượng, quy mô và năng lực sản xuất mà còn được đánh giá cao về hệ số sinh lời ROA và ROE trung bình của các doanh nghiệp này so với các doanh nghiệp FDI tại các vùng lân cận. Theo dữ liệu do Vietnam Report tổng hợp từ bảng xếp hạng Fast500 năm 2014, các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh có cả 2 hệ số ROA và ROE trung bình năm 2014 đều ở vị trí dẫn đầu, đồng nghĩa với mỗi đồng tài sản hay vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp sinh được nhiều lời hơn so với các doanh nghiệp FDI tại các địa phương còn lại, giúp ghi điểm "tiềm năng" trong mắt nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.



Hình 3.3: Chỉ số ROA và ROE trung bình của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh so với một số địa phương lân cận năm 2014

(Nguồn: Vietnam Report)

Nhìn từ các chỉ số đánh giá trên, đây chính là giai đoạn cất cánh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Bắc Ninh với sản lượng và tốc độ tăng trưởng tăng cao liên tục, đồng thời cùng với những kế hoạch đẩy mạnh đầu tư và sản xuất của một số doanh nghiệp lớn hiện nay như Samsung, Intel, Canon..., sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp khu vực này trong tương lai hoàn toàn có thể nhìn thấy được.

** Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Bắc Ninh*

Kinh tế Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014 đã thu được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Tốc độ tăng trưởng GDP của Bắc Ninh luôn đạt tỷ lệ cao và năm 2014 có tăng so với năm 2013 đạt 13,4%. Còn giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2014 cũng có xu hướng tăng trưởng ổn định. Năm 2012 giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực doanh nghiệp này đạt 76.117,4 tỷ đồng, năm 2013 tăng lên 152.113,6 tỷ đồng (tăng 99,8% so với năm 2012); đến năm 2014 giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh tiếp tục tăng lên đạt 237.425,2 tỷ đồng (tăng 56,1% so với năm 2013).

Bảng 3.6: Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014

Tiêu chí	Đơn vị	2012	2013	2014
GDP	%	16,2	12,3	13,4
Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	76.117,4	152.113,6	237.425,2
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2.451,4	5.844,4	13.721,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

Song song với tốc độ tăng trưởng ổn định của giá trị sản xuất công nghiệp thì kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh cũng đạt giá trị cao và liên tục tăng trong những năm gần đây. Năm 2012 kim ngạch xuất khẩu của Bắc Ninh đạt 2.451,4 triệu USD, năm 2013 tăng lên 5.844,4 triệu USD (tăng 129,9% so với năm 2012); đến năm 2014 kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh tiếp tục tăng lên 13.721,3 triệu USD (tăng 134,8% so với năm 2013). Với điều kiện kinh tế phát triển mạnh và bền vững như hiện tại, Bắc Ninh có lợi thế hơn so với các địa phương khác trong việc thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, đồng thời cho thấy công tác quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp này cũng được triển khai tương đối hiệu quả.

3.2.2. Thực trạng quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

3.2.2.1 Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

Công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh từng bước được hoàn thiện, góp phần tích cực và tạo thuận lợi quá trình phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn: Đã xây dựng các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các ngành quan trọng: Giao thông, Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại và Du lịch; quy hoạch tổng thể phát triển đô thị; quy hoạch các khu và cụm công nghiệp; Quy hoạch phát triển nhân lực đến 2020 và Đề án đào tạo lao động chất lượng cao; Quy hoạch “làng đại học”;...

Tập trung cao cho công tác quy hoạch và triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội nói chung, các khu, cụm công nghiệp nói riêng. Tính đến năm 2014, trên địa bàn tỉnh có 15 khu công nghiệp tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 7.681 ha (đất KCN là 6.847 ha và Khu

đô thị là 834 ha). Đến nay, 10 KCN đã triển khai xây dựng hạ tầng và đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy trên diện tích quy hoạch đạt 53,00%; 28 cụm công nghiệp với tổng diện tích 863,9 ha; hiện nay, có 21/28 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động.

3.2.2.2 Tình hình ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cấp điều chỉnh giấy phép đầu tư.

Để góp phần tạo hành lang pháp lý và môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư:

Năm 2009, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 165/2009/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng của doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh.

Năm 2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 81/2010/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 về việc ban hành quy định ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh và năm 2011 được thay thế bằng Quyết định số 58/2010/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 nhằm tăng cường quản lý và lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực về tài chính, có quyết tâm đầu tư, thúc đẩy các nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, sử dụng đất có hiệu quả; Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND ngày 31/5/2010 về việc hỗ trợ đào tạo nghề trong các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 53/2010/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ hỗ trợ đầu tư xây dựng dự án nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 của UBND tỉnh về việc quy định hỗ trợ xây dựng điểm tập kết, vận chuyển rác thải khu vực nông thôn.

Năm 2011, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 87/2011/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Đến nay được thay thế bởi Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 8/1/2013. Quyết định này đã

thống nhất và tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc huy động vốn đầu tư vào lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh.

Năm 2012, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 67/2012/QĐ-UBND ngày 8/10/2012 về việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh năm 2012, nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường.

Nhìn chung các văn bản ban hành đã góp phần tích cực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Với các văn bản pháp luật về đầu tư trên, đã tạo môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư nước ngoài, nhất là trong việc xem xét cấp phép đối với các dự án FDI tại Bắc Ninh.

Hoạt động cấp phép đầu tư được thực hiện thông qua cơ chế “một cửa” tại Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh. Nhà đầu tư nước ngoài được miễn các chi phí liên quan đến công tác giải quyết thủ tục đầu tư.

Thời gian cấp giấy chứng nhận đối với dự án thuộc diện đăng ký kinh doanh không quá 5 ngày làm việc, thay đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không quá 3 ngày, cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định không quá 10 ngày. Còn với dự án thuộc diện đăng ký cấp giấy phép đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài có thể nộp đơn xin giấy phép đầu tư qua mạng Internet để các cơ quan có thẩm quyền xem xét.

3.2.2.3 Công tác hỗ trợ hoạt động đầu tư và xúc tiến đầu tư

Trong thời gian qua, tỉnh đã có nhiều hoạt động trong việc hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án:

+ Thành lập các tổ chức có chức năng hỗ trợ doanh nghiệp: Trung tâm Thông tin tư vấn và xúc tiến đầu tư; Trung tâm xúc tiến thương mại và du lịch; Trung tâm tư vấn, quản lý, dịch vụ bất động sản; Trung tâm xúc tiến việc làm; Trung tâm phát triển quỹ đất; Trung tâm thông tin và ứng dụng tiến bộ

Khoa học công nghệ; Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Tổ chức các buổi gặp mặt doanh nghiệp định kỳ hàng năm nhằm kịp thời đối thoại, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng để tìm biện pháp giải quyết, tháo gỡ khó khăn vướng mắc của từng doanh nghiệp.

+ Cải cách thủ tục hành chính theo Đề án 30 của Chính phủ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI liên tục tăng hạng và đến năm 2014 xếp thứ 10/63 tỉnh, thành phố cả nước. Thực hiện tốt cơ chế một cửa hiện đại đối với thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng mạng lưới các tổ chức tín dụng trên địa bàn (đến tháng 12/2014 đã có 31 đơn vị ngân hàng và 25 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở), đồng thời chỉ đạo hệ thống ngân hàng thực hiện tốt các chính sách về lãi suất, cơ cấu cho vay, ưu tiên cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất công nghiệp.

+ Thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, nhà đầu tư: hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, cổng giao tiếp điện tử, xây dựng và hoàn thiện cổng thông tin điện tử về doanh nghiệp và đầu tư của tỉnh.

+ Thực hiện công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh nhằm thu hút đầu tư vào tỉnh: Biên soạn, phát hành nhiều tài liệu giới thiệu môi trường đầu tư kinh doanh, quảng bá hình ảnh địa phương; Chủ động xây dựng các mối quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước; Tổ chức các đoàn công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại nhằm vận động thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên doanh, liên kết, mở rộng thị trường cho các sản phẩm của địa phương.

3.2.2.4. Xây dựng và ban hành danh mục dự án thu hút FDI

Đây là hoạt động rất quan trọng của cơ quan quản lý nhà nước để định hướng hoạt động FDI phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bắc Ninh đã phối hợp với các sở, ban ngành liên quan lập và công bố danh mục dự án thu hút FDI trên địa bàn, Trong đó, Bắc Ninh ưu tiên các dự án FDI đầu tư công nghiệp điện tử có tính công nghệ cao, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, bất động sản, trong đó đặc biệt là ngành công nghiệp điện tử, các ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm phù hợp với qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Thời gian qua, công tác này đã có bước tiến đáng kể trong định hướng thu hút FDI, làm cơ sở để tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến FDI vào Bắc Ninh. Việc xây dựng và ban hành danh mục dự án thu hút FDI của Bắc Ninh đã góp phần chỉ rõ những tiềm năng và cơ hội kinh doanh, tạo cơ sở thông tin quan trọng và giảm thiểu thời gian cho việc ra quyết định, lựa chọn ngành đầu tư phù hợp, cũng như giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Kết quả thu hút FDI gần đây cũng cho thấy, các dự án FDI tại Bắc Ninh đã có xu hướng tập trung vào các ngành mà tỉnh ưu tiên phát triển. Trong những năm qua giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp FDI đã không ngừng phát triển và đóng góp kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Bắc Ninh ngày càng gia tăng. Như vậy, có thể nói các doanh nghiệp FDI đã nhanh chóng nắm bắt được cơ hội đầu tư và kinh doanh tại Bắc Ninh. Trong thời gian tới, nếu Bắc Ninh tiếp tục làm tốt công tác xúc tiến để thu hút được nhiều nguồn vốn FDI theo chiến lược đã đề ra, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ có tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế của Bắc Ninh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong thời gian qua, do việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển theo ngành và không gian của tỉnh Bắc Ninh để làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư cũng như hoàn thành bản đồ quy hoạch đất đai chi tiết phát triển cho từng lĩnh vực, ngành nghề, nên đã dẫn đến việc giới thiệu địa

điểm đầu tư thực hiện chưa tốt. Xây dựng và ban hành chính sách còn dàn đều, chưa có nhiều ưu đãi cho các lĩnh vực ưu tiên, nên hướng đầu tư còn phụ thuộc phần lớn vào ý định của các nhà đầu tư nước ngoài và còn mang tính tự phát.

Bắc Ninh, đã thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư để tăng cường công tác xúc tiến đầu tư tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục đầu tư, nhưng trong quan hệ của các nhà đầu tư với cơ quan quản lý nhà nước vẫn chưa giải quyết tốt được tình hình. Hoạt động xúc tiến thu hút FDI tại Bắc Ninh còn nhiều hạn chế, việc xúc tiến các dự án đầu tư triển khai chậm, nhất là trong việc xin chủ trương thực hiện dự án và địa điểm cho dự án. Các hoạt động tuyên truyền quảng bá chưa tốt do sự phối hợp giữa các cơ quan thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập và mở rộng hơn nữa trong quan hệ quốc tế. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Bắc Ninh chủ yếu là các công ty khách hàng, phục vụ cho công ty Samsung.

3.2.2.5 Tình hình kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư:

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN tỉnh, Thanh tra tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và cơ quan đơn vị trên địa bàn trong công tác giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Dự án của Nhà đầu tư theo đúng quy định; Hàng năm xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, rà soát các dự án về: tiến độ, vốn thực hiện, lao động, kiểm tra giám sát việc tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường; Kiên quyết xử lý những Dự án có vi phạm hoặc không triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đã cam kết. Hình thức xử lý: nhắc nhở cảnh cáo, ra quyết định xử phạt hành chính theo Nghị định số 53/2007/NĐ-CP của Chính phủ, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có vi phạm nghiêm trọng hoặc không triển khai thực hiện dự án theo quy định (từ năm 2012 đến nay đã tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của 51 dự án FDI).

Tuy nhiên, nhìn chung công tác giám sát tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh chưa được quan tâm đúng mức mà chỉ mới tập trung quan tâm tới cấp phép, chưa chú ý đến khâu quản lý sau cấp giấy phép.

Về công tác quản lý hoạt động xây dựng cơ bản và thanh quyết toán công trình đối với doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh do Sở xây dựng là cơ quan chủ trì quản lý các thủ tục liên quan đến xây dựng cơ bản như thẩm định, thiết kế kỹ thuật công trình về: quy hoạch tổng thể, mật độ xây dựng, chất lượng công trình, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và quy chuẩn xây dựng áp dụng. Tuy nhiên có thể nói, công tác này chưa chặt chẽ, còn buông lỏng thiếu sự kiểm tra thường xuyên của các cơ quan chức năng, vẫn còn tình trạng để mặc cho bên nước ngoài tổ chức thực hiện, nên nhiều công trình làm không đúng thủ tục thẩm định thiết kế, phá vỡ cảnh quan môi trường của thành phố. Đây là những yếu kém và thiếu đồng bộ về cơ sở phát lý về phê duyệt thiết kế. Công tác thanh quyết toán công trình, xác nhận vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp FDI chưa được thực hiện nghiêm túc. Phần lớn các dự án sau khi kết thúc xây dựng cơ bản không làm báo cáo hoặc miễn cưỡng để đối phó. Cơ quan quản lý nhà nước còn buông lỏng hoặc coi nhẹ, các văn bản hướng dẫn quyết toán chậm được ban hành không đánh giá được tầm quan trọng của công tác này.

Công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI, được thực hiện chủ yếu thông qua nắm bắt các thông tin từ các báo cáo kết quả hàng năm của doanh nghiệp gửi lên và từ những nguồn thông tin đại chúng, nên những thông tin thu được thường chậm không kịp thời, có tình trạng doanh nghiệp rơi vào “lỗ giả lãi thật” đã ảnh hưởng đến việc thu thuế của thành phố. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực này còn mỏng nên khó có thể theo dõi quản lý liên tục, thường xuyên.

Trong các doanh nghiệp FDI về thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, bảo vệ lợi ích của người lao động chưa được quan tâm. Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quan hệ chủ - thợ rất rõ nét; giới chủ luôn hướng đến tối đa hoá lợi nhuận, dẫn đến ở không ít các doanh nghiệp quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động bị vi phạm như tiền công, tiền

lương chưa thỏa đáng, thời gian cũng như cường độ lao động căng thẳng, điều kiện lao động chưa đảm bảo đã dẫn đến gây tranh chấp lao động.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp FDI

3.3.1. Hệ thống chính sách

Hoạt động kinh doanh quốc tế nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng luôn luôn chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống chính sách và luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư bao gồm các qui định liên quan trực tiếp đến FDI và các qui định có ảnh hưởng gián tiếp đến FDI.

Nhìn chung các chủ đầu tư nước ngoài thích đầu tư vào những nước có hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ, thông thoáng, minh bạch và có thể dự đoán được. Điều này đảm bảo cho sự an toàn của vốn đầu tư. Ngoài ra, đây cũng là căn cứ để cho cơ quan quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước đối với vốn FDI nói riêng xây dựng được các nội dung quản lý tương ứng.

Tỉnh Bắc Ninh, được đánh giá là một tỉnh có chính sách ưu đãi, thông thoáng nên đã thu hút được không ít các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh trên địa bàn tỉnh

Tỉnh đã tiến hành công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, việc thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp điện tử, công nghệ cao được coi là mục tiêu mũi nhọn của tỉnh.

Tập trung cao cho công tác quy hoạch và triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội nói chung, các khu, cụm công nghiệp nói riêng.

Bên cạnh đó, tỉnh đã ban hành các chính sách, văn bản pháp luật nhằm hỗ trợ, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp FDI như : Quyết định số 165/2009/QĐ-UBND, Quyết định số 81/2010/QĐ-UBND, Quyết định số

87/2011/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Đến nay được thay thế bởi Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 8/1/2013, Quyết định số 67/2012/QĐ-UBND ngày 8/10/2012 về việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh các chính sách của tỉnh Bắc Ninh, thì các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư của chính phủ cũng có nhiều lợi thế nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam như: Chính sách tỷ giá hối, Chính sách tiền tệ và chính sách thuế, Các tiêu chuẩn đối xử đối với FDI, và cơ chế hoạt động của thị trường trong đó có sự tham gia của thành phần kinh tế có vốn ĐTNN....

Với việc có lộ trình quy hoạch kinh tế xã hội rõ ràng, và việc ban hành các chính sách thu hút đầu tư, tỉnh Bắc Ninh tới nay đã xây dựng được trên 15 khu công nghiệp, trong đó có nhiều khu công nghiệp tập trung nhiều các công ty FDI như: Khu công nghiệp Yên Phong, KCN Quế Võ, KCN Hanaka... Tổng số doanh nghiệp FDI trên địa bàn toàn tỉnh khoảng gần 200 doanh nghiệp. Thông tin từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh, riêng trong tháng 2/2014, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút 30 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mới. Về giá trị sản xuất công nghiệp năm 2013 ước đạt 180.931 tỷ đồng, tăng 61,1% so với năm 2012, trong đó khu vực FDI chiếm tỷ trọng 91,5%. Kim ngạch xuất khẩu năm 2013 ước đạt 23.047 triệu USD tăng 68% so với năm 2012, trong đó khu vực FDI chiếm 99,3%.

3.3.2. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

Ngoại trừ đối với các nhà đầu tư nước ngoài chuyên kinh doanh trong lĩnh vực hạ tầng, còn sự phát triển của cơ sở hạ tầng kinh tế của một quốc gia và một địa phương luôn là điều kiện vật chất hàng đầu để các chủ đầu tư có thể nhanh chóng thông qua các quyết định và triển khai trên thực tế các dự án đầu tư đã cam kết. Một tổng thể hạ tầng phát triển phải bao gồm một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại với các cầu, cảng, đường sá, kho bãi

và các phương tiện vận tải đủ sức bao phủ quốc gia và đủ tầm hoạt động quốc tế; một hệ thống bưu điện thông tin liên lạc viễn thông với các phương tiện nghe - nhìn hiện đại, có thể nối mạng thống nhất toàn quốc và liên thông với toàn cầu; hệ thống điện nước dồi dào và phân bổ tiện lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống và một hệ thống mạng lưới cung cấp các loại dịch vụ khác (y tế, giáo dục, giải trí, các dịch vụ hải quan, tài chính, thương mại, quảng cáo, kỹ thuật, v.v...) phát triển rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao.

Với tầm nhìn dài hạn của tỉnh thông qua quy hoạch kinh tế vĩ xã hội toàn tỉnh, đặc biệt xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ các khu công nghiệp. Tính đến năm 2014, trên địa bàn tỉnh có 15 khu công nghiệp tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 7.681 ha (đất KCN là 6.847 ha và Khu đô thị là 834 ha). Đến nay, 10 KCN đã triển khai xây dựng hạ tầng và đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy trên diện tích quy hoạch đạt 53,00%; 28 cụm công nghiệp với tổng diện tích 863,9 ha; hiện nay, có 21/28 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động.

Bên cạnh đó, Bắc Ninh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các khu công nghiệp và thu hút các doanh nghiệp FDI như:

- Về giao thông, Bắc Ninh là tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải. Mạng lưới giao thông bao gồm đường sắt, đường bộ, đường thủy đã được hình thành từ lâu. Hơn nữa, đây là cửa ngõ của thủ đô Hà Nội, trong khu vực tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nên được Chính phủ quan tâm đầu tư cho phát triển các tuyến đường huyết mạch. Quốc lộ 1, quốc lộ 18, quốc lộ 38 và tuyến đường sắt Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn.

- Về thông tin liên lạc, Bắc Ninh là tỉnh xếp thứ 10/63 tỉnh thành của cả nước về mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2009. Toàn tỉnh ước có 35.000 máy vi tính, 52 mạng Lan; mạng diện rộng (WAN) của tỉnh

được thiết lập kết nối các sở, ban, ngành, địa phương với Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh.

- Hệ thống thủy lợi, điện lưới, điện quốc gia phục vụ sản xuất luôn sẵn có, đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp.

3.3.3. Sự phát triển của đội ngũ lao động, của trình độ khoa học và công nghệ và hệ thống doanh nghiệp trong nước và trên địa bàn

Đội ngũ nhân lực có kỹ thuật cao là điều kiện hàng đầu để một nước và địa phương vượt qua được những hạn chế về tài nguyên thiên nhiên và trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Việc thiếu các nhân lực kỹ thuật lành nghề, các nhà lãnh đạo, quản lý cao cấp, các nhà doanh nghiệp tài ba và sự lạc hậu về trình độ khoa học - công nghệ trong nước sẽ khó lòng đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư, làm chậm và thu hẹp lại dòng vốn nước ngoài chảy vào trong nước và địa phương.

Bắc Ninh là một tỉnh nằm trong khu vực có các trung tâm giáo dục lớn của cả nước như Hà Nội, Thái Nguyên, Nghệ An... Tại đây các trường đại học, cao đẳng hàng năm đào tạo ra hàng chục nghìn lượt nhân sự có chất lượng cao, đã qua đào tạo, và có ý thức kỷ luật. Đây là một lợi thế để Bắc Ninh nói riêng và các doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp FDI có thể tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực tại các trung tâm giáo dục lớn này.

Việt Nam nói chung, Bắc Ninh nói riêng hiện nay đang từng nước áp dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nên là điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI vào đầu tư, và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

3.4. Đánh giá thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

3.4.1. Những kết quả đạt được

- Tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương

Khu vực kinh tế FDI tại Bắc Ninh hàng năm giải quyết được một số lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh. Năm 2012 khu vực kinh tế FDI của Bắc Ninh đã giải quyết việc làm cho 126.874 người, năm 2013 tăng lên 174.931 người (tăng 37,8% so với năm 2012); đến năm 2014 số lượng này tiếp tục tăng lên mức 183.126 người (tăng 4,6% so với năm 2013).

Cơ cấu lao động này phân theo khu vực thì lao động ngoại tỉnh chiếm tỷ trọng lớn hơn so với lao động địa phương. Năm 2012 trong tổng số 126.874 làm việc tại khu vực doanh nghiệp FDI trên địa bàn thì lao động ngoại tỉnh chiếm đến 54,9%, tương đương với 69.654 người; sang năm 2013 và 2014 tỷ lệ lao động ngoại tỉnh vẫn tiếp tục chiếm ưu thế nhưng giảm xuống lần lượt còn 52,6% và 52% trong tổng số lao động.

Cơ cấu lao động phân theo giới tính: tại khu vực doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh, lao động nữ chiếm tỷ trọng chủ yếu và đang có xu hướng gia tăng theo các năm trong giai đoạn. Năm 2012 khu vực doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 77.394 lao động nữ, chiếm 61% tổng số lao động được giải quyết việc làm, năm 2013 tăng lên 118.954 người (tăng 53,2% so với năm 2012) và năm 2014 tiếp tục tăng lên 131.850 lao động nữ (tăng 10% so với năm 2013).

Trình độ của người lao động tại khu vực doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh chưa được đánh giá cao, điều này được thể hiện qua tỷ trọng số lượng lao động phổ thông chiếm lớn nhất trong cơ cấu lao động phân theo trình độ. Năm 2012 tỷ trọng lao động phổ thông làm việc tại khu vực doanh nghiệp FDI của tỉnh chiếm đến 54% tổng số lao động được giải quyết việc làm, tương đương với 67.245 người; năm 2013 số lượng này tăng lên 96.214 người, tương đương với 55% và năm 2014 tỷ lệ này chiếm 58% tổng số lao động. Ngoài ra, một hạn chế nữa khi đề cập đến trình độ người lao động tại khu vực doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh, đó chính là tỷ lệ lao động có trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ trọng thấp nhất và đang có xu hướng giảm dần theo các năm, giảm từ 18% năm 2012 xuống còn 12% năm 2014.

Bảng 3.7: Số lao động có việc làm và mức lương bình quân của người lao động trong khu vực FDI của Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014

Tiêu chí	2012		2013		2014	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Số lao động làm việc trong khu vực FDI	126.874	100	174.931	100	183.126	100
Phân theo khu vực						
Lao động địa phương	57.220	45,1	82.742	47,4	87.900	48,0
Lao động ngoại tỉnh	69.654	54,9	92.189	52,6	95.226	52
Phân theo giới tính						
Nam	49.480	39	55.977	32	69.586	38
Nữ	77.394	61	118.954	68	131.850	72
Phân theo trình độ						
Đại học, cao đẳng	22.837	18	27.988	16	21.975	12
Trung cấp, công nhân kỹ thuật	36.792	29	50.729	29	54.937	30
Lao động phổ thông	67.245	54	96.214	55	106.214	58

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

- Đóng góp của khu vực doanh nghiệp FDI vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh

Bảng 3.8: Doanh thu và giá trị nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh giai đoạn 2012 - 2014

(Đơn vị: triệu USD)

Tiêu chí	2012	2013	2014
Doanh thu	2.107,5	2.616 ,0	2.812,2
Nộp ngân sách Nhà nước	39,96	46,14	50,89

(Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN

<http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

Giá trị doanh thu của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng khá nhanh. Năm 2012 giá trị doanh thu của các doanh nghiệp này đạt 2.107,5 triệu USD, năm 2013 tăng lên 2.616,0 triệu USD (tăng 24,1% so với năm 2012); đến năm 2014 giá trị này tiếp tục tăng lên mức 2.812,2 triệu USD (tăng 8,0% so với năm 2013).

Cùng với tốc độ gia tăng của doanh thu thì đóng góp vào ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh cũng liên tục tăng từ năm 2012 đến nay. Năm 2012 nhóm các doanh nghiệp này đóng góp vào ngân sách Nhà nước 39,96 triệu USD, năm 2013 tăng lên 46,14 triệu USD (tăng 15,5% so với năm 2012); sang năm 2014 tỷ lệ tăng trưởng của giá trị nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh đạt 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, hoạt động của các doanh nghiệp FDI không những góp phần trực tiếp mà cả gián tiếp tới sự tăng trưởng kinh tế địa phương, là động lực giúp kinh tế Bắc Ninh tiến bước vững chắc, ổn định và bền vững.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức quản lí, nâng cao sức cạnh tranh

Cùng với việc đưa vốn vào đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh, các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa khoa học - công nghệ ứng dụng vào quá trình sản xuất, qua đó, một mặt giúp các nhà đầu tư và lao động ở địa phương có cơ hội tiếp cận với khoa học - công nghệ hiện đại cũng như phương thức tổ chức, quản lí của nước ngoài, mặt khác tạo ra hàng hóa có sức cạnh tranh cao trên thị trường qua đó tạo sức ép đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phải không ngừng quan tâm đến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ vào sản xuất - kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể tham gia cạnh tranh một cách lành mạnh.

Đây là một tác động rất có ý nghĩa đối với một tỉnh được đánh giá là có nền kinh tế còn kém năng động so với các địa phương khác như Bắc Ninh

trong giai đoạn hiện nay. Đầu tư trực tiếp nước ngoài với những ưu việt của nó đã góp phần tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp ở địa phương phải quan tâm hơn đến năng lực cạnh tranh của mình.

- FDI tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn tỉnh.

Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI đã thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Các doanh nghiệp trong nước cùng với các doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết, hợp tác để phát triển. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi nhanh tư duy kinh tế của các doanh nghiệp Việt Nam, tạo nên áp lực và sức cạnh tranh đáng kể cho các doanh nghiệp trong nước, giúp họ tự điều chỉnh, bổ sung, nâng cao hiệu quả quản lý kinh doanh, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, đó là con đường duy nhất để tồn tại.

Các doanh nghiệp trong nước tham gia sản xuất một số sản phẩm phụ trợ, thầu phụ (outsourcing) cho các doanh nghiệp FDI. Với việc tham gia hoạt động thầu phụ với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước sẽ phải tăng cường đổi mới quản lý, đổi mới thiết bị, tổ chức lại sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này cũng phải được coi là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước nói chung và Bắc Ninh nói riêng.

3.4.2. Hạn chế

- Vấn đề môi trường: Việc chuyển giao công nghệ của các dự án FDI cũng có mặt hạn chế. Đó là bất kỳ một tổ chức nào muốn thay thế kỹ thuật - công nghệ mới thì phải tìm được nơi thải những kỹ thuật - công nghệ cũ. Việc thải các công nghệ cũ này dễ dàng được nhiều nơi chấp nhận. Tuy nhiên, các nước phát triển xem các nước đang phát triển như nơi thải các may móc lạc

hậu. Bởi vậy, các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, cụ thể là Bắc Ninh có thể dễ dàng bị biến thành bãi rác công nghiệp.

- Tác động tới cơ cấu thu nhập

Mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực trong phát triển thị trường hàng hóa sức lao động của mỗi địa phương, tạo công ăn việc làm và thu nhập. Tuy nhiên, bản thân nó cũng tạo ra một vấn đề bất cập trong nền kinh tế, thực tế cho thấy trong các khu vực kinh tế thì khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn là khu vực có mức thu nhập cao, điều này đã gây ra sự chênh lệch trong thu nhập và mức sống của người lao động, một trong những căn nguyên dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám ở các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp dân doanh, tiềm ẩn nguồn gốc gây phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Ở Bắc Ninh sự chênh lệch này là rất rõ nét, được thể hiện qua số liệu dưới đây.

Bảng 3.9: Tình hình tiền lương tiền thưởng Tết trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2014

Tiêu chí	Thấp nhất	Bình quân	Cao nhất
Doanh nghiệp nhà nước			
Tiền lương (nghìn đồng/tháng)	586	2.400	23.600
Tiền thưởng Tết (nghìn đồng/người)	100	1.500	9.000
Doanh nghiệp dân doanh			
Tiền lương (nghìn đồng/tháng)	540	1.900	25.000
Tiền thưởng Tết (nghìn đồng/người)	100	1.400	15.000
Doanh nghiệp FDI			
Tiền lương (nghìn đồng/tháng)	800	1.600	120.000
Tiền thưởng Tết (nghìn đồng/người)	800	1.600	123.000

(Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN

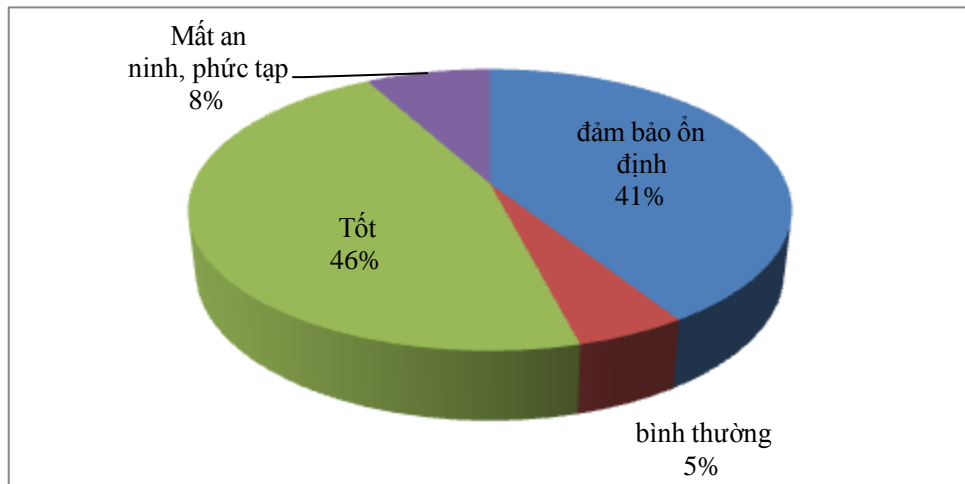
<http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

Qua sự tổng hợp ở bảng trên cho thấy sự phân hóa thu nhập giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI là rất lớn. Đặc biệt, sự phân hóa không chỉ diễn ra giữa khu vực doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp dân doanh, mà còn có sự phân hóa lớn về thu nhập ngay chính trong doanh nghiệp FDI, giữa mức thu nhập cao nhất và mức thấp nhất, giữa tiền lương của lao động quản lý và lao động phổ thông. Mặc dù tiền lương cao nhất trong khu vực doanh nghiệp FDI cao gấp 5 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp dân doanh, song mức bình quân lại thấp nhất. Điều này đã tạo sự phân hóa về mức sống của người dân, khoảng cách chênh lệch này đang có xu hướng ngày càng tăng lên trong xã hội.

- Vấn đề an ninh, trật tự

Đối với các địa phương có hoạt động của doanh nghiệp FDI, cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp FDI đi vào hoạt động đã tạo điều kiện thu hút hàng nghìn lao động đến làm việc và lưu trú tại địa phương. Do qui mô dân cư tăng lên đột biến, thậm chí ở nhiều địa phương số lao động nhập cư còn cao hơn cả lực lượng lao động địa phương; một số lao động còn là đối tượng đang lẩn tránh sự truy tìm của pháp luật nên chắc chắn tình hình an ninh, trật tự của địa phương sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, chỗ ở của người lao động phần lớn được hình thành tự phát và cho thuê một cách tùy tiện nên tình hình an ninh trật tự tại các khu nhà trọ là khá phức tạp, thiếu sự quản lý cần thiết. Công nhân trong cùng một doanh nghiệp thường không ở tập trung nên cũng gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề nảy sinh. Thêm vào đó, do đa phần dân cư địa phương đều ít nhiều bị mất đất sản xuất, nhiều hộ mất hoàn toàn đất đai canh tác làm cho người dân mất việc làm nhưng lại có thêm thu nhập từ tiền đền bù đất sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về an ninh trật tự như: trộm cướp, gây rối trật tự công cộng, tệ nạn xã hội... Theo kết quả khảo sát năm 2014 của

Cục thống kê Bắc Ninh về tình hình trật tự, an ninh của các địa phương có doanh nghiệp FDI hoạt động của Bắc Ninh được đánh giá như sau:



Hình 3.4: Đánh giá về an ninh, trật tự tại các địa phương có doanh nghiệp FDI của tỉnh Bắc Ninh

(Nguồn: Cục thống kê Bắc Ninh)

Mặc dù đa số ý kiến khảo sát đều đánh giá tình hình an ninh, trật tự của các địa phương có doanh nghiệp FDI hoạt động là đảm bảo ổn định (41%) và tốt (46%); tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhất định đánh giá là mất an ninh, trật tự (8%), điều này vẫn đòi hỏi ban lãnh đạo địa phương cần có những giải pháp cụ thể để giải quyết vấn đề này, đảm bảo sự phát triển cũng như khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư

Cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp FDI nhìn chung vẫn chưa nổi bật, nên vẫn chưa thu hút được đông các doanh nghiệp FDI so với tiềm năng của tỉnh. Hiện tại, doanh nghiệp FDI chỉ có gần 200/6000 doanh nghiệp trên địa bàn.

Nguồn nhân lực còn hạn chế

Nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp FDI còn hạn chế, nhân lực khi vào làm còn phải đào tạo lại gây lãng phí về thời gian, tiền của công ty.

Công tác giám sát, thanh tra kiểm tra vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn chưa sâu sát vẫn mang tính hành chính.

3.4.3. Nguyên nhân

3.4.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Thái độ lãnh đạo cấp cao: đội ngũ lãnh đạo cấp cao của tỉnh chưa thực sự có tính năng động và tiên phong, nội dung này được thể hiện qua chỉ tiêu về “tính năng động và tiên phong của đội ngũ cán bộ, quản lý” - Chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời, chỉ số này còn nhằm đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng ở những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

Chỉ tiêu về tính năng động và tiên phong của Bắc Ninh năm 2014 xếp thứ 58/63, giảm 49 bậc. Điều đáng nói là chỉ tiêu này liên tục sụt giảm mạnh trong 3 năm qua và ở tất cả các chỉ tiêu thành phần, cụ thể:

+ Cán bộ trong tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khung khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp thấp:

Chỉ có 43,14% doanh nghiệp đánh giá cán bộ trong tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành của pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, xếp thứ 60/63, giảm 53 bậc (trung bình cả nước là 65,57%).

+ Tính sáng tạo và sáng suốt của hệ thống các cấp, các ngành trong tỉnh trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp ngày càng thấp:

Chỉ có 33,68% doanh nghiệp trả lời đánh giá các cấp, các ngành trong tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp, xếp thứ 59/63, giảm 46 bậc (trung bình cả nước là 47,66%).

Bảng 3.10: Các chỉ số thành phần của PCI Bắc Ninh, giai đoạn 2012 - 2014

TT	Chỉ số thành phần	2012		2013		2014	
		Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng
1	Chi phí gia nhập thị trường	6,60	32	8,72	24	9,05	21
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	6,02	36	5,41	57	5,78	53
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5,61	42	6,44	11	4,80	59
4	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	6,91	20	7,15	17	6,10	23
5	Chi phí không chính thức	5,84	48	7,12	25	7,22	13
6	Tính năng động và tiên phong	8,08	1	6,39	9	2,93	58
7	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,17	47	3,78	27	4,14	33
8	Đào tạo lao động	5,69	12	4,59	42	5,33	44
9	Thiết chế pháp lý	5,29	21	5,15	46	3,17	44
10	Xếp hạng chung	15		17		43	

(Nguồn: VCCI)

Với kết quả của khảo sát trên cho thấy, Lãnh đạo UBND tỉnh nhìn chung được đánh giá linh hoạt, năng động sáng tạo trong việc tạo môi trường kinh doanh, tuy nhiên vẫn chưa thực sự đúng đắn và kịp thời để có thể thu hút vốn FDI.

- Năng lực của cán bộ quản lý, thẩm tra và làm công tác xúc tiến đầu tư ở địa phương nhìn chung vẫn còn hạn chế. Thực tế cho thấy, có nhiều trường hợp địa phương không quan tâm đầy đủ, đúng mức đến việc thẩm định năng lực tài chính, kỹ thuật cũng như những tác động về môi trường, kinh tế - xã

hội lâu dài của các dự án có quy mô lớn, có tác động không những đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn tác động đến kinh tế - xã hội của cả nước.

- Yếu tố pháp luật: Trong thời gian qua, các cơ quan ban ngành của tỉnh Bắc Ninh đã thường xuyên theo dõi tình hình thực tế, kịp thời ban hành các văn bản pháp luật về đầu tư. Tuy nhiên, các chính sách chưa thật đồng bộ, văn bản pháp quy ban hành chậm và chưa cụ thể và không có lộ trình trước về những thay đổi, do đó đã gây khó khăn trong quá trình dự toán, dự báo của nhà đầu tư, nên trong nhiều trường hợp đã làm đảo lộn phương án kinh doanh và gây thiệt hại cho họ.

Việc thi hành pháp luật, chính sách thiếu nhất quán, lúng túng và tùy tiện. Chính vì luật pháp chưa thực sự minh bạch, cho nên đã tạo ra vướng mắc, lúng túng trong thực thi và do đó làm giảm tính hấp dẫn trong các quy định thông thoáng của luật về điều kiện và thủ tục đầu tư.

3.4.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình kinh tế: Trong giai đoạn 2012 - 2014, diễn biến tình hình trên thế giới có nhiều phức tạp. Xu thế hội nhập và toàn cầu hoá kinh tế gia tăng mạnh cùng sự phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đã thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế tri thức, tạo nên sự dịch chuyển mạnh cơ cấu kinh tế quốc tế. Kinh tế thế giới đã phục hồi và tăng trưởng trở lại tuy chậm. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục tăng trưởng nhanh và là khu vực phát triển năng động của thế giới. Các công ty đầu tư quốc tế đang áp dụng chiến lược kinh doanh toàn cầu hoặc khu vực. Cùng với tiến trình hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, thị trường tiêu thụ sẽ được mở rộng tạo điều kiện để khắc phục trở ngại về mặt thị trường cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng.

Những năm cuối của thế kỷ XX, thế giới lại phải đối mặt với cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu. Theo kết quả Điều tra triển vọng đầu tư thế

giới (WIPS) 2012 - 2014 vừa công bố của Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc (UNCTAD), 79% các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) đang phải chịu ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính, 85% các tập đoàn chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu. Khả năng và ý định đầu tư ra nước ngoài của các tập đoàn đa quốc gia (TNCs, một nguồn FDI lớn) bị ảnh hưởng đáng kể do tác động của suy thoái kinh tế dẫn tới các chính sách thắt chặt tín dụng tại nước đầu tư, giảm kỳ vọng thị trường, giảm giá trị tài sản do thị trường chứng khoán đi xuống và giảm lợi nhuận của các tập đoàn. Thêm vào đó, các TNCs còn phải đối mặt với những thay đổi khó lường trong chính sách của các nền kinh tế để ứng phó với khủng hoảng.

Trong bối cảnh đó, cạnh tranh thu hút vốn FDI trên thế giới và trong khu vực sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt. Các nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc đã và đang cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư nhằm cạnh tranh thu hút FDI từ các nước khác, coi đó là giải pháp chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế. Điều này tạo nên thách thức lớn đối với Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng.

- Từ bản thân các chủ thể FDI, các nhà đầu tư FDI luôn hướng vào lựa chọn các hoạt động hay các lĩnh vực đầu tư mang lại tỷ suất lợi nhuận cao kể cả khi những hoạt động đó không phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, khi quản lý FDI của chính quyền sở tại yếu kém, hệ thống pháp luật vẫn còn bất cập... nên các nhà đầu tư thường xuyên tìm cách lách luật, cố tình làm trái pháp luật, gây ra những tác động tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn đầu tư.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

4.1. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu nâng cao công tác quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

4.1.1. Quan điểm

Với mục tiêu đưa Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2015, tỉnh Bắc Ninh xác định tiếp tục huy động mọi nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh theo định hướng chọn lọc, lựa chọn lĩnh vực ưu tiên khuyến khích đầu tư nhằm nâng cao chất lượng của dòng vốn đầu tư, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư. Quan điểm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh trong thời gian tới như sau:

- Một là, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao, thân thiện với môi trường phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển chung của tỉnh, có số thu ngân sách lớn.

- Hai là, đặc biệt quan tâm thu hút các dự án có quy mô lớn và vừa, sản phẩm cạnh tranh, tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, có giá trị gia tăng cao. Tập trung đặc biệt ưu tiên thu hút đầu tư các dự án cung cấp nước sạch sinh hoạt, dự án thu gom xử lý rác thải đô thị, rác thải trong khu công nghiệp.

- Ba là, ưu tiên thu hút nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, giáo dục đào tạo, thương mại, dịch vụ, du lịch theo định hướng nâng dần tỷ trọng lĩnh vực này trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

4.1.2. Phương hướng

4.1.2.1. Phương hướng ngành, lĩnh vực ưu tiên

*** Công nghiệp điện tử:**

Công nghiệp điện tử là một trong những ngành có tiềm năng phát triển lớn và giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế hiện đại. Sản xuất sản phẩm điện tử là lĩnh vực chủ đạo của nền công nghiệp tỉnh Bắc Ninh với 132 dự án (chiếm 20% tổng số dự án ngành công nghiệp chế biến chế tạo) với gần 62 nghìn tỷ đồng (chiếm 53% tổng số vốn đầu tư trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo). Lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử có sự gia tăng nhanh chóng và chiếm vai trò chủ đạo trong nền công nghiệp của tỉnh.

Theo quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025, Bắc Ninh sẽ liên kết với Hà Nội trở thành trung tâm công nghiệp điện tử lớn của cả nước. Để hướng tới các mục tiêu này, trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, Bắc Ninh giành ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, hướng tới các sản phẩm chủ lực: Điện thoại di động, máy tính bảng, máy chủ (server), máy tính xách tay, máy tính để bàn, các linh kiện thiết bị máy tính; Máy ảnh, máy quay camera; Các sản phẩm điện tử văn phòng; Các sản phẩm điện tử gia dụng cao cấp,...

*** Công nghiệp hỗ trợ:**

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) là công nghiệp sản xuất các chi tiết, bộ phận trung gian để lắp ráp thành một sản phẩm hoàn chỉnh trong công nghiệp chế tác. Nhìn chung ngành CNHT ở Việt Nam nói chung và ở Bắc Ninh còn rất yếu. Tỷ lệ nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện trong các sản phẩm vẫn phải nhập khẩu từ 70% đến 80%, thậm chí ngay cả một số sản phẩm CNHT do thị trường trong nước sản xuất được nhưng nguyên liệu và phụ tùng nhỏ để sản xuất ra sản phẩm đó vẫn phải nhập khẩu, vì vậy tỷ lệ nội địa hóa còn rất thấp,

giá trị gia tăng tạo ra rất thấp trong tổng giá trị các hàng hóa xuất khẩu. CNHT yếu kém đã trực tiếp ảnh hưởng xấu đến hoạt động đầu tư bao gồm cả vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sức cạnh tranh của sản xuất giảm sút, nền sản xuất mang nặng tính gia công lắp ráp, nhập khẩu phần lớn đầu vào (từ nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng máy móc, linh kiện,...) cho sản xuất trong nước.

Bắc Ninh thực hiện chính sách ưu tiên thu hút các vốn đầu tư vào các dự án sản xuất các sản phẩm CNHT theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ cho mạng lưới sản xuất hiện có của các tập đoàn đa quốc gia đã có mặt tại Bắc Ninh như: Samsung, Nokia, Canon. Hạn chế thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ sản xuất vật liệu phục vụ công nghiệp chế tạo như: sản xuất thép, hạt nhựa,...

** Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch:*

Hiện nay, ngành dịch vụ đóng góp khoảng 60% GDP của thế giới. Ở các nước thuộc nhóm nước công nghiệp phát triển như G7, OECD tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP lên đến 70%. Xu hướng phát triển chung của các nền kinh tế là tỷ trọng của các ngành dịch vụ tăng dần theo cấp độ phát triển. Ở các nước phát triển về cơ bản đều trải qua hai giai đoạn: giai đoạn 1 tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến chế tạo song song với các ngành dịch vụ truyền thống, giai đoạn 2 là chuyển dần định hướng ưu tiên sang các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các ngành dịch vụ tri thức.

Đề hướng tới một nền kinh tế tăng trưởng chất lượng cao và bền vững, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư vào các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch như sau:

- Khuyến khích vốn ĐTNN vào một số ngành, lĩnh vực dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức cao và một số lĩnh vực dịch vụ chọn lọc bao gồm: tài chính ngân hàng, bảo hiểm, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển (R&D), dịch vụ tư vấn các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đòi hỏi kỹ thuật hiện đại, phức tạp; lĩnh vực dịch vụ xã hội hóa như: y tế, giáo dục đào tạo, sản xuất và cung cấp nước sạch sinh hoạt; một số dự án phát triển khu du lịch trọng điểm của tỉnh.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước đầu tư phát triển và hoàn thiện các ngành dịch vụ truyền thống: vận tải, thương mại, nhà hàng khách sạn, dịch vụ du lịch, đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm du lịch văn hóa tâm linh lớn của cả nước,...

** Phát triển cơ sở hạ tầng:*

Trong thu hút đầu tư, cơ sở hạ tầng phát triển cũng là một trong những điều kiện hấp dẫn để thu hút mạnh mẽ hơn nữa vốn đầu tư vào tỉnh. Trong điều kiện vốn ngân sách còn hạn hẹp, chúng ta cần có chính sách đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực này thông qua việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư: BOT, BT, BTO, PPP... Thực tế cho thấy đã có một số dự án đầu tư hạ tầng từ nguồn vốn ngoài ngân sách do các nhà đầu tư tư nhân thực hiện đạt hiệu quả tốt: các dự án đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh đều do các nhà đầu tư tư nhân thực hiện, một số dự án BT trên địa bàn tỉnh... Trong giai đoạn 2015 - 2020, tỉnh Bắc Ninh chủ trương tiếp tục khuyến khích và thu hút mọi nguồn lực đầu tư ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm:

- Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng công trình văn hóa, du lịch vui chơi giải trí trọng tâm là công trình văn hóa gắn với du lịch lễ hội, tâm linh.

- Tập trung xây dựng các công trình trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, nước sạch sinh hoạt và các công trình xử lý chất thải đô thị, chất thải y tế và chất thải công nghiệp, xử lý nước thải.

- Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu đô thị thương mại-dịch vụ. Tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các công trình hạ tầng về viễn thông, thông tin liên lạc, hệ thống truyền tải cung cấp điện.

- Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ.

4.1.2.1. Phương hướng lựa chọn đối tác

Trong thời gian tới, tỉnh Bắc Ninh lựa chọn một số tiêu chí đối tác trong việc thu hút đầu tư như sau:

- Đối tác có khả năng đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh;

- Đối tác có năng lực tài chính lớn, có bề dày kinh nghiệm, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài.

- Đối tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài:

- + Các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới. Chú trọng thiết lập quan hệ và kêu gọi đầu tư từ 500 TNCs hàng đầu thế giới. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

- + Đối tác trọng tâm theo quốc gia, vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Hàn Quốc và các nhà đầu tư đến từ các nước có nền kinh tế phát triển, các nước sở hữu công nghệ nguồn thuộc nhóm G7 bao gồm: Mỹ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Anh, các nước có nền kinh tế mới nổi như: Ấn Độ, Nga, Brazil,...

4.1.2.3. Phương hướng thu hút đầu tư về công nghệ

Trong thời gian tới, tỉnh Bắc Ninh ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện với môi trường. Đề giới hạn ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm đất, sử dụng lao động chất

lượng cao, ít lao động phổ thông, trong thời gian tới, tỉnh lựa chọn dự án sử dụng công nghệ theo phương hướng:

- Giành ưu tiên cao nhất cho phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, tập trung phát triển và thu hút đầu tư vào các ngành, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Các dự án thu hút đầu tư luôn đặt yếu tố công nghệ cao là tiêu chí thu hút hàng đầu, cùng với đó thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi cao nhất đối với loại dự án này như quy định của pháp luật về công nghệ cao.

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 về việc phê duyệt Danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển.

4.1.3. Mục tiêu

Trên cơ sở quan điểm và phương hướng nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn FDI trên địa bàn Bắc Ninh nêu trên, trong giai đoạn 2015 - 2020 mục tiêu đối với dòng vốn FDI của Bắc Ninh cụ thể như sau:

- Tổng vốn đầu tư vào doanh nghiệp FDI của Bắc Ninh năm 2015 đạt 1.335,9 triệu USD - tăng 15% so với cùng kỳ năm 2014; đến năm 2020 đạt 2.120 triệu USD - đạt tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 16,5%/năm.

- Đóng góp của các doanh nghiệp FDI đối với nền kinh tế của tỉnh:

- + Năm 2015 doanh thu của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh đạt 3.262 triệu USD - tăng 16% so với cùng kỳ năm 2014;

- + Đến năm 2020 doanh thu của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh đạt 5.624,4 triệu USD - đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 20%/năm.

4.2. Giải pháp tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

4.2.1. Hoàn thiện các cơ chế chính sách quản lý để thu hút dòng vốn FDI

- Thủ tục hành chính là những cánh cửa doanh nghiệp FDI phải vượt qua khi đến đầu tư. Việc mở cánh cửa đó càng dễ thì càng nhiều người sẵn sàng đến thử sức, và ngược lại chính nó có thể là rào cản đối với FDI. Bắc Ninh cần phải nỗ lực cải cách thủ tục hành chính theo hướng tích cực nhất.

Trên cơ sở Luật đầu tư, các quy định khác có liên quan của Chính phủ và các ngành hữu quan, quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp phải nhằm vào mục tiêu hướng dẫn tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình quản lý không chỉ ở một khâu nào mà ở tất cả các khâu, các bước của quá trình đầu tư, từ việc tìm kiếm xúc tiến đầu tư đến khâu thủ tục lập hồ sơ và thẩm định cấp phép đầu tư và sau cùng là quá trình triển khai hoạt động của các dự án được cấp phép. Cả quá trình từ khâu đầu đến khâu cuối như vậy, quá trình quản lý phải biết vận dụng các quy định của pháp luật, chính sách của Nhà nước tạo những điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho nhà đầu tư đến Bắc Ninh đầu tư và sản xuất kinh doanh.

- Điều chỉnh cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư FDI, khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ sạch. Hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều đất, tiêu hao nhiều năng lượng; không chấp nhận những dự án đầu tư công nghệ thấp, gây ô nhiễm môi trường. Để thực hiện các nội dung tái cấu trúc trên đây, phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và nguồn lao động chất lượng thấp, sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực

chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại. Các nhân tố này liên quan chặt chẽ với nhau và tích hợp tác động, có vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng năng suất lao động và sức cạnh tranh.

- Việc hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp FDI dưới nhiều hình thức khác nhau đã trải ra một tấm thảm đỏ cho các nhà đầu tư. Hỗ trợ chính là cách thức để định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4.2.2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Con người là trung tâm của sự phát triển, vừa là nguồn lực để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hưởng thụ những thành quả của sự phát triển. Con người là “tư liệu sản xuất đặc biệt”, bởi con người có khả năng tạo ra và vận hành trơn tru các tư liệu sản xuất khác. Ngoài ra, xuất phát từ thực trạng trình độ của đội ngũ lao động tại tỉnh: mang tính chất phổ thông, tỷ lệ lao động có trình độ cao còn thấp, nên tỉnh cần phải ưu tiên tập trung phát triển nguồn nhân lực.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập các cơ sở cung ứng lao động tại chỗ và ở các địa phương có nguồn lao động dồi dào để bồi dưỡng và cung ứng cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng.

- Khuyến khích và có ưu đãi cụ thể cho các thành phần kinh tế, thành lập thêm các trường dạy nghề và mở rộng quy mô đào tạo lao động kỹ thuật tại các địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp FDI để có thể tạo nguồn lao động tại chỗ đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn của các khu vực này. Cơ cấu đào tạo cần dựa trên dự báo nhu cầu theo quy hoạch phát triển doanh nghiệp FDI và theo nhóm mặt hàng trực tiếp của các doanh nghiệp. Khuyến khích các hình thức đào tạo tại chức, ngoài giờ hành chính để tạo điều kiện cho người lao động học tập, nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương

cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp FDI tự đào tạo lao động (tại chỗ hoặc gửi đào tạo tại nước ngoài), góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động kỹ thuật và lao động trình độ cao.

- Bên cạnh hoạt động đào tạo, chính quyền địa phương cần có chính sách tạo môi trường lành mạnh và chăm lo đời sống cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI. Chính sách này được thể hiện thông qua các chủ trương xây dựng các khu dịch vụ hỗ trợ bên cạnh doanh nghiệp FDI, trong đó phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ lưu trú, dịch vụ văn hóa thể thao, dịch vụ thương mại cung cấp các sản phẩm cần thiết cho đời sống của người lao động, có như vậy mới đảm bảo điều kiện cho người lao động an tâm gắn bó lâu dài với địa phương và doanh nghiệp FDI.

- Ngoài ra, nhiều trường hợp xung quanh doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các KCN không đủ chỗ ở trọ cho người lao động. Nếu chỉ trông đợi vào số người lao động cư trú trong khu vực thì sẽ thiếu nguồn lao động trầm trọng. Vì vậy, trong tương lai, việc phát triển các phương tiện giao thông công cộng, xây dựng nhà ở công cộng, nhà ở trọ cũng sẽ là vấn đề quan trọng để tại nguồn lao động dồi dào cho các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Đặc biệt, hệ thống giao thông công cộng ở địa phương chưa có những chế độ hỗ trợ người lao động như mua vé tháng cho người lao động thường xuyên sử dụng xe buýt, khiến cho người lao động dùng xe buýt thường xuyên phải trả một khoản tiền khá lớn. Bởi vậy, để đảm bảo điều kiện làm việc cho người lao động và tăng cường khả năng cung ứng lao động cho các doanh nghiệp FDI, Bắc Ninh cần có chế độ hỗ trợ cho bản thân người lao động.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, thu hút nhân lực có trình độ, am hiểu kiến thức về đầu tư, ngoại ngữ, về việc làm tại địa phương.

Đối với cán bộ, công chức đang làm công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI, cần tổ chức đào tạo theo nhiều hình thức như tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, luật pháp, ngoại ngữ, nhằm nâng cao trình độ hiểu biết chuyên môn, tinh thần trách nhiệm trong công việc và đào tạo nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới. Về lâu dài, cần tuyển chọn các sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi thuộc các chuyên ngành như: kinh tế đối ngoại, luật kinh tế... vào làm việc theo chế độ công chức dự bị tại Sở KH - ĐT, Ban Quản lý các KCN; sau đó tổ chức cho thi công chức và nếu trúng tuyển cho đi đào tạo tiếp ở nước ngoài. Đây là nguồn nhân lực có chất lượng cao bổ sung cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI, đồng thời có thể cử họ tham gia vào Hội đồng quản trị các doanh nghiệp liên doanh mà đối tác phía Việt Nam là các doanh nghiệp nhà nước.

4.2.3. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiểm tra vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Quản lý Nhà nước đối với hoạt động FDI được thực hiện như một chu trình khép kín: trước, trong và sau khi cấp giấy chứng nhận đầu tư. Điều đó là hết sức cần thiết để đảm bảo cho quyền lợi của địa phương, phát hiện kịp thời những hành động trái pháp luật.

Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các dự án sau khi hoàn thành xây dựng công trình đi vào hoạt động có ý nghĩa rất lớn đến tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Ninh. Việc tạo môi trường như nhau cho các doanh nghiệp tham gia cạnh tranh bình đẳng, công bằng, đúng pháp luật trên thị trường để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp FDI. Môi trường đó phải bảo vệ lợi ích cho các doanh nghiệp, cho xã hội và cho người lao động. Nắm bắt, đánh giá và khuyến khích các doanh nghiệp

FDI hoạt động có lãi, tăng giá trị xuất khẩu, thực hiện đúng định hướng và quy định của Nhà nước, đồng thời ngăn chặn kịp thời những tiêu cực, gian lận trong hoạt động kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là rất cần thiết. Nhìn chung, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là những chi nhánh của các tập đoàn kinh tế hoạt động trên địa bàn rộng khắp thế giới, với nhiều kinh nghiệm và sự hiểu biết sâu sắc về thị trường, những quy định của pháp luật sở tại và cũng có nhà đầu tư tận dụng các kẽ hở của pháp luật, thậm chí một số còn lợi dụng trình độ quản lý non kém của các cơ quan quản lý Nhà nước để thu lợi nhuận bất hợp pháp hoặc trốn tránh nghĩa vụ, hoặc gian lận thương mại, vi phạm các quy định trong pháp luật gây thiệt hại cho Việt Nam hoặc phía Việt Nam trong liên doanh. Trước tình hình đó, việc tăng cường theo dõi, giám sát và nâng cao trình độ quản lý, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau cấp giấy phép là một đòi hỏi hết sức cần thiết. Nó xuất phát từ cả phía Nhà nước và phía các doanh nghiệp, các chủ đầu tư để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh. Vừa kiểm soát nhưng đồng thời vừa phải có những giải pháp xử lý, ngăn chặn kịp thời những tiêu cực trước khi phát sinh, vừa có những giải pháp trợ giúp cần thiết, hợp lý để các doanh nghiệp FDI hoạt động theo đúng quy định, mục đích như trong giấy phép đã được cấp.

Hoàn thiện quy trình quản lý kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh sau khi được cấp giấy phép đầu tư cần tập trung vào:

- Quản lý, theo dõi chặt chẽ khâu đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện triển khai dự án trong giai đoạn đầu. Vấn đề rất quan trọng là phải đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ, đúng quy định về thiết kế, kiến trúc công trình; đúng mục đích thực hiện dự án được phê duyệt và giám sát được những đảm

bảo vệ trình độ kỹ thuật, công nghệ lựa chọn, về mặt giá trị thiết bị công nghệ nhập và những vấn đề tài chính có liên quan trong triển khai thực hiện dự án... Tạo điều kiện để các dự án được triển khai nhanh chóng và theo dõi sát tình hình thực hiện dự án về tiến độ và giá trị thực hiện công trình. Tăng cường theo dõi, quản lý hoạt động xây dựng cơ bản các công trình đầu tư nước ngoài, phát hiện xử lý kịp thời những vi phạm về xây dựng, thiết kế đã được duyệt, kể cả các hạng mục đã được phê duyệt như chiều cao, kiểu cách thiết kế. Hạn chế tối đa tình trạng vi phạm xảy ra sau khi công trình đã xây dựng xong, bởi vì việc giải quyết hậu quả sau khi xây dựng xong công trình vừa gây tổn kém nguồn lực, vừa gây dư luận không tốt trong xã hội. Đảm bảo trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước về trật tự xây dựng, thanh tra thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở địa chính... Quy định rõ trách nhiệm khi buông lỏng quản lý, không theo dõi thường xuyên, phát hiện chậm hoặc để xảy ra những hậu quả phải khắc phục đối với từng tổ chức, cá nhân và cán bộ lãnh đạo. Nâng cao trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh của các trưởng ban, ngành có chức năng quản lý trực tiếp, không để tình trạng đổ lỗi cho nhau. Cùng với giám sát chặt chẽ hoạt động thi công công trình cần tăng cường kiểm tra, giám sát công tác thanh quyết toán công trình sau khi hoàn thành xây dựng công trình, xác nhận vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tất cả các dự án đều phải có báo cáo đầy đủ theo đúng quy định về tình hình đầu tư xây dựng, nguyên vật liệu đầu vào và công nghệ nhập khẩu. Đây là khâu còn yếu do trình độ cán bộ quản lý và sự hiểu biết, nắm bắt thông tin về công nghệ trên thị trường thế giới còn hạn chế của đội ngũ cán bộ quản lý. Thực hiện tốt công tác giám định, đánh giá, kiểm soát các chi phí đầu vào. Đánh giá đúng giá trị thực của nguồn nguyên liệu. Tránh tình trạng để các doanh nghiệp khai khống giá trị nguyên liệu đầu vào, giảm giá đầu ra và thực hiện chuyển lợi nhuận ra bên

ngoài. Tổ chức đánh giá đúng giá trị thực của thiết bị, không để nâng giá quá cao. Kiểm soát chặt chẽ về giá cả và trình độ công nghệ. Trong trường hợp chúng ta chưa đủ khả năng thẩm định chi phí, trình độ công nghệ, cần mạnh dạn thuê các tổ chức nước ngoài để đánh giá. Tuy chi phí kiểm định có tăng lên nhưng bù lại lợi ích từ hoạt động đó lớn hơn nhiều khi nhập phải công nghệ không thích hợp hoặc lạc hậu hoặc giá cả bị khai khống lên. Xây dựng và triển khai thực hiện chế tài xử lý các doanh nghiệp FDI không nộp báo cáo hoặc có báo cáo nhưng nội dung sơ sài, không đúng yêu cầu hoặc nộp chậm so với quy định.

Đối với các doanh nghiệp FDI đã đi vào hoạt động cần tiếp tục tăng cường giám sát, theo dõi quá trình hoạt động một cách thường xuyên, đảm bảo doanh nghiệp hoạt động đúng quy định của pháp luật, đúng mục đích; phát hiện và ngăn chặn kịp thời những vi phạm quy định trong giấy phép đầu tư và pháp luật của Nhà nước. Việc theo dõi, kiểm soát của Nhà nước ngoài việc nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật còn tạo cơ sở thông tin cần thiết cho giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp này. Khi thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cần tuân thủ những yêu cầu sau:

- + Việc theo dõi, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh cần tuân thủ nguyên tắc nắm bắt được tình hình chung về những chỉ tiêu kinh tế chủ yếu, cần thiết theo đúng quy định, nhưng không gây cản trở cho hoạt động của các doanh nghiệp.

- + Phục vụ việc giải quyết, tháo gỡ kịp thời những khó khăn của các doanh nghiệp đang hoạt động.

- + Giảm bớt đầu mối kiểm tra, kiểm soát nhưng tăng cường quy định hệ thống báo cáo định kỳ về những vấn đề chính.

Trong những năm gần đây tại một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài xảy ra việc công nhân đình công tự phát, không tổ chức làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng. Tại Bắc Ninh, mặc dù chưa xảy ra tình trạng này, song qua bài học của các Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng... Bắc Ninh nên rút kinh nghiệm chú trọng hơn nữa vào các hoạt động Đảng, Đoàn thể trong các doanh nghiệp FDI. Việc làm tốt công tác Đảng, Công đoàn và các Đoàn thể quần chúng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tạo điều kiện phát huy tốt nội lực từ lực lượng công nhân của Việt Nam đang làm việc ở đây. Nó không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi của công nhân mà còn giúp đấu tranh chống lại những sai trái của chủ đầu tư, làm lành mạnh môi trường đầu tư.

Bắc Ninh nên chủ động, đề sớm có quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, các Ngành trong việc quản lý hoạt động FDI theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan quản lý nhà nước. Đặc biệt cần phân định rõ chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý khu công nghiệp Bắc Ninh với Sở KH - ĐT của tỉnh. Cần quy định cụ thể chế độ kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước để chấm dứt sự kiểm tra tùy tiện, nhưng vẫn đảm bảo được sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước.

4.2.4. Giải pháp về tài nguyên, môi trường, cân bằng sinh thái

Trong những năm qua, các dự án FDI tập trung chủ yếu vào các KCN. Do đó, việc qui hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng cho các KCN chính là trải tâm thăm dò cho các nhà đầu tư.

- Hệ thống giao thông là yếu tố nền tảng cho sự quá trình sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân được diễn ra một cách thuận lợi. Đối với tỉnh Bắc Ninh, giao thông đường bộ là quan trọng hơn cả. Việc cải tạo và nâng cấp các con đường đòi hỏi một nguồn vốn lớn trong một thời gian dài.

- Tỉnh cần quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khác như: nhà ở cho người lao động, hệ thống an sinh xã hội (y tế, giáo dục), thông tin liên lạc,... Đó chính là các yếu tố đảm bảo cả đời sống về vật chất và tinh thần cho nhân dân và những lao động nước ngoài làm việc tại Bắc Ninh.

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp về phòng ngừa ô nhiễm; xây dựng kế hoạch thanh kiểm tra môi trường để ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy chế bảo đôi vệ môi trường với các KCN.

- Yêu cầu các Bộ phối hợp soạn thảo trình Chính phủ phê duyệt quy chế bảo đôi vệ môi trường cho các KCN, Khu chế xuất.

- Các Doanh nghiệp trong KCN phải xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn quy định. Khuyến khích các Doanh nghiệp trong KCN áp dụng công nghệ sạch và thân thiện với môi trường.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải công nghiệp và xây dựng Trạm xử lý nước thải, bãi xử lý chất thải rắn.

- Tăng cường và huy động các đơn vị chức năng thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt trong các KCN. Đảm bảo quy trình quản lý chất thải công nghiệp nguy hại từ khâu thu gom đến khâu xử lý đúng trình tự Nhà nước quy định.

- Phát động và xây dựng phong trào quần chúng bảo đôi vệ môi trường để giám sát các hành vi gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ các KCN.

- Tuyên truyền, cổ động cộng đồng ủng hộ các thương phẩm đã được dán nhãn sinh thái, các sản phẩm được sản xuất theo quy trình được cấp giấy phép môi trường, chứng chỉ ISO 14.001 hay hệ thống quản lý chất lượng môi trường Quốc tế khác.

- Hệ thống công trình xử lý nước thải tập chung do Công ty đầu tư hạ tầng xây dựng cho KCN thông thường có yêu cầu vốn lớn. Đây là công trình có ý nghĩa xã hội ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh KCN, cần được Nhà nước quan tâm hỗ trợ đầu tư.

4.3. Một số kiến nghị và đề xuất

- Về chính sách, luật pháp: Tiếp tục rà soát, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung còn thiếu, các nội dung chưa phù hợp với cam kết của Việt Nam và WTO về các điều kiện ưu đãi đầu tư.

Đẩy nhanh quá trình rà soát các điều luật và các văn bản pháp luật liên quan đến Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và các cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế mà các bộ, ngành, địa phương đang thực hiện. Đồng thời thúc đẩy quá trình sửa đổi Luật đất đai và soạn thảo các văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện Luật lao động sửa đổi vừa mới được Quốc hội thông qua tháng 5/2012. Những bộ luật này liên quan trực tiếp đến đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, việc chậm trễ trong sửa đổi, bổ sung và loại bỏ những điều khoản không phù hợp với sự biến động của kinh tế trong nước và thế giới, cũng có nghĩa là chính sách khuyến khích đầu tư của nhà nước không đi vào cuộc sống. Hệ quả là đầu tư chậm trễ, kinh tế trì trệ, thậm chí suy giảm, hệ lụy là nguồn thu ngân sách giảm, việc làm ít, thất nghiệp tăng và các vấn đề xã hội cũng tăng theo. Để khắc phục sự chậm trễ đó, Nhà nước cần tăng cường giáo dục, siết chặt kỷ cương, kỷ luật công chức, trọng dụng các cán bộ có tư duy đổi mới, giỏi chuyên môn kỹ thuật, phẩm chất chính trị tốt, nghiêm túc thực thi công vụ. Đồng thời đầu tư kinh phí đúng mức cho nghiên cứu, triển khai pháp luật và chính sách vào cuộc sống.

- Nhà nước cần có chính sách khuyến khích toàn diện và với mức cao nhất có thể cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ hiện đại.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư giữa trung ương và địa phương. Chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển và quy hoạch phát triển ngành, địa phương.

- Giao quyền tự chủ hơn nữa cho các tỉnh, địa phương trong quản lý FDI, trong đó có việc nâng quy mô dự án FDI mà tỉnh thành phố Trung ương có quyền phê duyệt.

- Coi trọng công tác kiểm tra, giám sát thực hiện tiến độ đầu tư theo đúng quy định, và khi cần có thể điều chỉnh ngay, tránh phiền hà, lãng phí, cũng như hiện tượng “giữ chỗ” có thể có.

KẾT LUẬN

Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong những năm qua, khu vực kinh tế này đã góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước, thúc đẩy xuất khẩu, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, chuyển giao công nghệ máy móc thiết bị và trình độ quản lý tiên tiến hiện đại. Tuy nhiên, hoạt động quản lý vốn đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện chưa thực sự tốt còn nhiều vấn đề tồn tại cần giải quyết. Do đó, việc tăng cường quản lý vốn đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN trên toàn quốc nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng là vấn đề tất yếu. Luận văn đã tập trung nghiên cứu và xử lý các vấn đề sau:

Thứ nhất là, phân tích những vấn đề cơ bản về quản lý vốn đầu tư với doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

Thứ hai là, phân tích thực trạng quản lý vốn đầu tư, hạn chế và các nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại tỉnh Bắc Ninh từ năm 2012 đến 2014. Qua đó, Luận văn đã chỉ ra những ưu điểm, tồn tại hạn chế, những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc quản lý vốn FDI tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba là, Luận văn đã đưa ra những định hướng, đề xuất, kiến nghị và những giải pháp cơ bản, đồng bộ, có tính mới, tính khả thi cao để áp dụng hiệu quả vào công tác quản lý vốn đầu tư với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại tỉnh Bắc Ninh trong những năm tiếp theo. Đó là: (1) Hoàn thiện các cơ chế chính sách quản lý để thu hút dòng vốn FDI; (2) Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; (3) Giải pháp về tăng cường công tác quản lý,

giám sát, kiểm tra vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); (4) Giải pháp về tài nguyên, môi trường, cân bằng sinh thái

Tác giả hy vọng với những phân tích đánh giá và các giải pháp được đưa ra trong phạm vi luận văn của mình sẽ được triển khai vào thực tế trong tương lai gần và mang lại kết quả quan trọng việc tăng cường quản lý vốn đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Tác giả rất mong nhận được sự tham gia, đóng góp ý kiến của các nhà khoa học và những ai quan tâm đề tài được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tường Anh, Nguyễn Hữu Tâm (2013), "Nghiên cứu định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thu hút FDI tại các tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*. Số 55. Tr 38 - 49.
2. Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Đỗ Đức Bình (2006), *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia tại Việt Nam*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư (2014), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đến tháng 10/2014*.
5. Nguyễn Thị Liên Diệp, Phan Văn Nam (2006), *Chiến lược và chính sách kinh doanh*, NXB Lao động - Xã hội.
6. Lê Xuân Đình (2013), *Tổng doanh mục các dự án kêu gọi đầu tư của Việt Nam đến năm 2020*, NXB Thống kê.
7. Garry D.Smith, Danny R.Arnoln và Bobby R.Bizzell (2003), *Chiến lược & Sách lược kinh doanh*, (Bùi Văn Đông dịch), NXB Thống kê.
8. Hoàng Văn Hải (2005), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí quản lý kinh tế số 2.
9. Harold Koontz, Cyril Odonnell & Heinz Weihrich (2004), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, NXB Khoa học và kỹ thuật.
10. Đào Duy Huân, Lê Văn Hiền (2006), *Quản trị chiến lược trong toàn cầu hóa kinh tế*, NXB Thống kê.
11. M.Porter (1996), *Chiến lược cạnh tranh*, NXB Kỹ thuật.

12. Hồ Kỳ Minh và Lê Minh Nhất Duy (2012), *Liên kết vùng: Từ lý luận đến thực tiễn. Diễn đàn Kinh tế mùa Thu 2012. Ủy ban kinh tế Quốc hội Việt Nam, Viện Khoa học và xã hội Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.*
13. Trần Quang Nam (2011), *Hoàn thiện chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
14. Nguyễn Tiên Phong (2011), *Những xu thế đầu tư trực tiếp nước ngoài và chiến lược thu hút - thúc đẩy đầu tư nước ngoài đến năm 2020*, NXB Lao động - xã hội.
15. Philip Kotler (2008), *Những nguyên lý tiếp thị*, NXN Thống kê.
16. Trần Sửu (2006), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa*, NXB Lao động.
17. Sử Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài & Mai Đình Lâm (2013), *Chính sách tài khóa gắn với tăng trưởng kinh tế bền vững giai đoạn 2011-2020*, Tạp chí Phát triển kinh tế. Số 280, tháng 2/2014. Tr 2-21.
18. Tổng cục Thống kê (2014), *Báo cáo kết quả điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2000 - 2013.*
19. Vũ Bá Thử (2015), *Lý thuyết và giải pháp tạo việc làm ở nước ta trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
20. Trần Văn Tùng (2004), *Cạnh tranh kinh tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
21. Nguyễn Kế Tuấn (2014), *Kinh tế Việt Nam năm 2011 - Kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
22. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2012), *Báo cáo hiệu quả đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*

23. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013), *Đề án thu hút đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2013 - 2020 tầm nhìn 2030*.

Tài liệu Tiếng Anh

24. A.T. Kearney (2013), *FDI Confidence Index*, A.T. Kearney, Inc
25. Ab Quyoom Khachoo, Mohd Imran Khan (2012), *Determinants of FDI inflows to Developing Countries: A Panel Data Analysis*.
26. Dexter Dunphy, Andrew Griffiths and Suzanne Benn (2005), *Organizational Change for Corporate Sustainability*, Routledge Press.
27. Martin Loosemore, Andrew Dainty and Helen Lingard (2003), *Human Resource Management in Construction projects*, Spon Press.